

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌM SƠN

THUYẾT MINH TÓM TẮT
ĐỀ ÁN

ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
THỊ XÃ BÌM SƠN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III, TRỰC
THUỘC TỈNH THANH HÓA



**THUYẾT MINH TÓM TẮT
ĐỀ ÁN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN THỊ XÃ BỈM SƠN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III,
TRỰC THUỘC TỈNH THANH HÓA**

Đề án đề nghị công nhận thị xã Bỉm Sơn là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Thanh Hóa bao gồm 5 chương:

CHƯƠNG I: Lý do và sự cần thiết

CHƯƠNG II: Khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển thị xã Bỉm Sơn.

CHƯƠNG III: Tổng hợp đánh giá, phân loại thị xã Bỉm Sơn theo tiêu chuẩn đô thị loại III.

CHƯƠNG IV: Tóm tắt Chương trình phát triển đô thị thị xã Bỉm Sơn.

CHƯƠNG V: Kết luận kiến nghị.

CHƯƠNG I: LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

1. Các căn cứ pháp lý

Việc lập Đề án đề nghị công nhận thị xã Bỉm Sơn là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Thanh Hóa căn cứ các cơ sở pháp lý, cụ thể như sau:

- Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
- Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc Hội khoá XI, kỳ họp thứ 4;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc Hội khoá XII;
- Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị;
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 1659/QĐ-TTg, ngày 7/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia, giai đoạn 2012 - 2020;
- Quyết định số 157/HĐBT ngày 18/12/1981 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập 2 thị xã Bỉm Sơn và Sầm Sơn thuộc tỉnh Thanh Hóa;

- Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

- Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 24-04-2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Chương trình phát triển thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trong giai đoạn 2011-2015;

- Quyết định 3224/QĐ-UBND ngày 21/09/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bim Sơn đến năm 2020;

- Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030;

- Quyết định số 3023/2006/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- Nghị quyết số 01/NQ/TU của Thị ủy Thị xã Bim Sơn ngày 19/07/2010 về Nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ thị xã lần thứ IX nhiệm kỳ 2010-2015;

- Chương trình số 04-CTr/TU ngày 18/10/2010 về hành động thực hiện Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã lần thứ IX nhiệm kỳ 2010-2015;

- Các văn bản liên quan khác.

2. Lý do và sự cần thiết

Thanh Hóa là một tỉnh ven biển, nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Trung Bộ có lợi thế trong giao lưu kinh tế với cả nước. Trong đó, Bim Sơn là thị xã, cửa ngõ phía Bắc trực thuộc tỉnh Thanh Hóa, cách thủ đô Hà Nội 120 km về phía Bắc, cách thành phố Thanh Hóa 34 km về phía Nam, nằm trên mạng lưới giao thông vận tải thuận lợi với tuyến đường sắt Bắc – Nam, có quốc lộ 1A chạy qua tạo nên mối giao thương rộng lớn với các tỉnh và trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Bên cạnh đó, thị xã Bim Sơn còn được xác định là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật quan trọng của tỉnh (bên cạnh thành phố Thanh Hóa và thị xã Sầm Sơn).

Định hướng phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh Thanh Hoá và định hướng phát triển hệ thống đô thị Thanh Hoá đến năm 2020 đã khẳng định Bim Sơn là đô thị hạt nhân của vùng, là một trong 4 cụm công nghiệp động lực phát triển kinh tế toàn tỉnh, cùng với Vân Du - Thạch Thành có ảnh hưởng trực tiếp và rất quan trọng tới toàn bộ vùng Bắc Thanh Hoá bao gồm các huyện: Nga Sơn, Hà Trung, Thạch Thành, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy. Có mối liên hệ chặt chẽ với vùng phía Nam tỉnh Ninh Bình: Nho Quan, Yên Khánh; Tam Điệp.

Đề hướng tới là đô thị loại III Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thị xã Bim Sơn xây dựng phát triển đô thị theo đúng các định hướng quy hoạch được duyệt và được thể hiện cụ thể thông qua các chương trình, hành động như sau:

- Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đã được phê duyệt (114/QĐ-TTg ngày 28/9/2009) với mục tiêu xây dựng Thanh Hóa thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, có tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 35%. Đầu tư nâng cấp thị xã Bỉm Sơn từ đô thị loại IV lên đô thị loại III trước năm 2015.

- Ngày 21/9/2009 chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH thị xã Bỉm Sơn đến năm 2020 trong đó đã xác định *“xây dựng thị xã Bỉm Sơn thành khu kinh tế động lực phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa, gắn việc chỉnh trang với việc mở rộng không gian đô thị tạo hướng đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Phân đấu xây dựng đô thị theo hướng văn minh hiện đại, phát triển bền vững”*;

- Ngày 10/01/2012 UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đề án xây dựng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015 đạt mục tiêu đô thị hóa 25%;

- Năm 2010 thị xã đã xây dựng Chương trình phát triển thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011-2015. Ngày 24/4/2012 UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành quyết định phê duyệt Chương trình phát triển thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trong giai đoạn 2011-2015.

- Năm 2012 thị xã đã triển khai lập Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bỉm Sơn đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030. Ngày 01/11/2013 UBND tỉnh Thanh Hóa quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030;

- Công tác quản lý đô thị đang được từng bước quan tâm chỉ đạo ở các phường, xã. Quy chế quản lý kiến trúc đô thị và tổ chức lễ công bố quy hoạch chi tiết khu dân dụng phía đông thị xã góp phần từng bước đưa công tác quản lý quy hoạch đô thị vào nề nếp.

Nhận thức được xu thế phát triển mới của thị xã Bỉm Sơn, Đảng bộ thị xã Bỉm Sơn- tỉnh Thanh Hóa đã thống nhất chỉ đạo công tác xây dựng phát triển đô thị nhiệm kỳ 2010-2015 là: *“Tích cực thực hiện công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khai thác tiềm năng, thế mạnh; phát huy mọi nguồn lực để phát triển công nghiệp dịch vụ với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, nông nghiệp và nông thôn phát triển vững chắc. Đẩy nhanh tốc độ xây dựng, chỉnh trang phát triển đô thị theo hướng hiện đại. Không ngừng nâng cao chất lượng lĩnh vực văn hóa- xã hội; giữ vững và tăng cường quốc phòng an ninh; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Phát triển thị xã thành đô thị công nghiệp hiện đại, là hạt nhân vùng kinh tế động lực phía Bắc của Tỉnh, Phân đấu đến 2015 trở thành đô thị loại III”*.

Sau 33 năm kể từ khi được công nhận là thị xã, đến nay Bỉm Sơn đã có sự phát triển vượt bậc về mọi mặt. Đảng bộ, chính quyền cùng nhân dân luôn tích cực thực hiện công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khai thác tiềm năng, thế mạnh; phát huy mọi nguồn lực để phát triển công nghiệp, dịch vụ với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, nông nghiệp và nông thôn phát triển vững chắc. Công tác quản lý đô thị theo quy hoạch được quan tâm chỉ đạo nghiêm túc đến các phường, xã góp phần từng bước đưa công tác quản lý quy hoạch vào nề nếp. Hệ thống chính trị được củng cố, giữ vững, tinh thần đoàn kết được phát huy; đời sống vật chất tinh thần của nhân dân từng bước được phát triển. Do đó việc đề

ngộ công nhận thị xã Bim Sơn là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Thanh Hóa là rất cần thiết, sẽ phản ánh đầy đủ quá trình phát triển và vai trò của thị xã trong mối quan hệ vùng tỉnh, tạo tiền đề để thị xã tiếp tục phấn đấu đầu tư xây dựng và phát triển kinh tế tương xứng với vị thế, đồng thời là nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền và các tầng lớp nhân dân tỉnh Thanh Hóa nói chung và thị xã Bim Sơn nói riêng sau nhiều năm nỗ lực phấn đấu.

Hiện nay, bộ máy hành chính của chính quyền thị xã có bề dày kinh nghiệm và năng lực quản lý đô thị. Các phòng, ban chuyên môn của thị xã đã được kiện toàn, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức hầu hết có trình độ đại học, trên đại học, được đào tạo cơ bản về lý luận chính trị, có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm quản lý đô thị, đáp ứng được yêu cầu quản lý và phát triển đô thị trong thời kỳ mới.

CHƯƠNG II: KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ XÃ BIM SƠN

Bim Sơn từng là nơi đại quân Tây Sơn của Quang Trung Nguyễn Huệ dừng chân tập kết quân sỹ, lương thảo trên đường hành quân ra Bắc tiến đánh quân Thanh xâm lược vào đầu năm Kỷ Dậu (1789) giải phóng Thăng Long, giành lại độc lập cho dân tộc. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, nhân dân Bim Sơn đã đóng góp sức người, sức của, anh dũng chiến đấu và phục vụ chiến đấu, góp phần làm nên những chiến công oanh liệt của quân và dân ta.

Ngày 29/6/1977 Bộ trưởng phủ Thủ tướng đã ký Quyết định 140/BT về việc thành lập Thị trấn Bim Sơn trực thuộc tỉnh Thanh Hoá. Ngày 18/12/1981 Hội đồng Bộ Trưởng có quyết định 157/HĐBT về thành lập thị xã Bim Sơn bao gồm: thị trấn Bim Sơn, thị trấn nông trường Hà Trung, các xã Hà Dương, Hà Lan thuộc huyện Trung Sơn (nay là Huyện Hà Trung).

Dân số của các đơn vị hành chính thuộc thị xã Bim Sơn trước năm 1954 chính là dân số của 2 xã Hà Lan, Hà Dương. Khi thành lập Nông trường thống nhất Hà Trung (1958) và các cơ quan, xí nghiệp nhà nước, cùng với sự di dân thực hiện chủ trương định canh định cư và nhất là việc xây dựng khu công nghiệp Bim Sơn (1976) dân số của khu vực Bim Sơn tăng lên nhanh chóng. Khi thành lập thị trấn Bim Sơn (1977) dân số mới chỉ hơn 22.800 người, đến tháng 4/1999 dân số toàn thị xã đã tăng lên đến 53.936 người. Như vậy trong vòng 22 năm dân số của thị xã Bim Sơn đã tăng lên 2,4 lần. Hiện nay dân số toàn thị xã có 57.722 người (chưa bao gồm dân số quy đổi)

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế của Bim Sơn trước đây chỉ thuần nông – lâm kết hợp. Từ khi nhà máy xi măng Bim Sơn được xây dựng, các ngành kinh tế vật liệu xây dựng, cơ khí lắp ráp, dịch vụ vận tải, khai thác tài nguyên, dệt may... được phát triển làm cơ sở cho việc đô thị hóa phát triển nhanh chóng. Bim Sơn có nhiều tiềm năng to lớn phát triển kinh tế, trước hết là khoáng sản phục vụ công nghiệp xây dựng. Trữ lượng và chất lượng đá vôi ở Bim Sơn rất thích hợp cho sản xuất xi măng và là nguyên liệu để sản xuất các vật liệu như đất đèn, bột nhẹ, làm chất lọc đường và làm đá ốp lát. Bim Sơn ít có khả năng phát triển về nông nghiệp

nhưng lại có ưu thế phát triển lâm nghiệp trồng rừng vì phần lớn diện tích là đồi núi. Do khá thuận lợi về giao thông nên có điều kiện để phát triển thương mại, dịch vụ. Hiện tại Bim Sơn có ưu thế rất lớn về du lịch tâm linh với Đền Sòng Sơn thờ mẫu Liễu Hạnh, là một trong 4 vị “bát tử” và có tính thuần Việt của dân tộc ta. Ngoài ra còn có nhiều di tích, danh thắng như đền Chín Giếng, đền Chín Giếng, đền Cây Vải, động Cửa Buồng, hồ Cánh Chim và Đèo Ba Dội là điểm thu hút khách du lịch.

Trong quá trình hình thành và phát triển, thị xã Bim Sơn gặp không ít khó khăn tuy nhiên, Đảng bộ và nhân dân thị xã đã đồng tâm hiệp lực vươn lên, ra sức xây dựng thị xã vững về chính trị, giàu về kinh tế, mạnh về quốc phòng an ninh, tạo thế lực vững chắc, từng bước làm thay đổi diện mạo của thị xã công nghiệp, từng bước đi lên góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp văn minh.

IV. TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ BIM SƠN THEO CÁC TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI III THEO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ 34/2009/TT-BXD

- Căn cứ đánh giá, phân loại đô thị:

Trên cơ sở số liệu hiện trạng tính đến ngày 31/12/2013, thực hiện công tác tổng hợp, phân tích số liệu, đối chiếu với các quy định tại Nghị định 42/2009/NĐ-CP và Thông tư 34/2009/TT-BXD về phân loại đô thị, để so sánh, đánh giá điểm số của thị xã Bim Sơn theo 6 tiêu chuẩn quy định đối với đô thị loại III.

- Phương pháp tính điểm:

Điểm số để đánh giá, phân loại đô thị được cụ thể hóa bằng 6 tiêu chuẩn và 49 chỉ tiêu quy định tại Thông tư 34/2009/TT-BXD. Các chỉ tiêu nằm trong khoảng giữa của mức quy định tối đa - tối thiểu thì điểm số được tính theo phương pháp nội suy giữa điểm số tối đa và điểm số tối thiểu. Nếu các chỉ tiêu vượt quá mức quy định tối đa thì điểm số được tính bằng điểm số tối đa, nếu các chỉ tiêu không đạt mức quy định tối thiểu thì điểm số tính bằng 0 điểm.

1. Tiêu chuẩn 1: Chức năng đô thị (13,0/15 điểm)

a) Chỉ tiêu về vị trí và tính chất của đô thị: (4,0/5 điểm)

+ Tính chất của thị xã Bim Sơn được khẳng định như sau:

- Thị xã Bim Sơn là trung tâm công nghiệp phía Bắc của Tỉnh, trong đó ưu tiên phát triển các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí, công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến.

- Là trung tâm dịch vụ, đào tạo và du lịch vùng phía Bắc tỉnh Thanh Hóa.

- Có vị trí quan trọng về mặt an ninh quốc phòng

Như vậy, đối chiếu theo chỉ tiêu về vị trí và tính chất đô thị, thị xã Bim Sơn là đô thị trực thuộc tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh. Đánh giá đạt 4,0/5 điểm.

+ Về vị trí:

Bim Sơn là một thị xã phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa, có nhiều lợi thế và tiềm năng trở thành khu kinh tế phát triển đặc thù, có tác dụng lan tỏa đối với các vùng lân cận. Nằm trên mạng lưới giao thông vận tải thuận lợi bao gồm quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc Nam chạy qua, thuận lợi để giao lưu với Hà Nội và các đô thị lớn. Thị xã tiếp giáp với các vùng lân cận như sau:

- Phía Bắc giáp: Thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình;
- Phía Đông giáp: Huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình và xã Hà Vinh (huyện Hà Trung);
- Phía Nam giáp: Các xã Hà Thanh, Hà Vân, Hà Dương huyện Hà Trung;
- Phía Tây giáp: Các xã Hà Bắc, Hà Long huyện Hà Trung.

b) Chỉ tiêu kinh tế - xã hội: (9,0/10 điểm)

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn Thị xã Bim Sơn năm 2010 đạt: 436,55 tỷ đồng. Đánh giá đạt tối đa: 2/2 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại III từ 84 đến \geq 120 tỷ đồng).

- Cân đối thu chi ngân sách năm 2013 trên địa bàn thị xã: Tổng thu ngân sách trên địa bàn Thị xã Bim Sơn năm 2013 đạt: 436,55 tỷ đồng, tổng chi ngân sách là: 290,2 tỷ đồng. Do đó cân đối thu chi ngân sách là Cân đối dư. Đánh giá đạt tối đa: 1,5/1,5 điểm (Yêu cầu đạt điểm tối đa của đô thị loại III: cân đối dư).

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2013 đạt 1,5 lần so với cả nước. Đánh giá đạt tối đa 2/2 điểm.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (2011, 2012, 2013) là 15,55%; Đánh giá đạt tối đa 2/2 điểm.

- Tỷ lệ hộ nghèo khu vực dân cư tập trung là 3,21%. Đánh giá đạt tối đa 1,5/1,5 điểm.

- Tỷ lệ tăng dân số năm 2013: 2,3%. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên vượt qua 1% do đó đánh giá đạt 0/1 điểm

2. Tiêu chuẩn 2: Quy mô dân số đô thị (6,82/10 điểm)

- Dân số toàn đô thị: Dân số toàn thị xã Bim Sơn tính đến tháng 12 năm 2013 là 70.470 người (đã bao gồm dân số quy đổi). Đánh giá đạt 0/2 điểm.

- Dân số khu vực nội thị thị xã Bim Sơn đã bao gồm dân số quy đổi là 61.154 người. Đánh giá đạt 2,82/4 điểm.

- Tỷ lệ đô thị hoá của thị xã Bim Sơn là 86,78%. Đánh giá đạt 4/4 điểm.

3. Tiêu chuẩn 3: Mật độ dân số (0/5 điểm)

- Mật độ dân số khu vực nội thị là 4.447 người/km². Đánh giá đạt 0/5 điểm.

4. Tiêu chuẩn 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (5/5 điểm)

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị thị xã Bim Sơn là 81.45 %. Đánh giá đạt tối đa 5/5 điểm.

5. Tiêu chuẩn 5: Hệ thống công trình hạ tầng đô thị (46,86/55 điểm)

a) Chỉ tiêu về nhà ở: (9,79/10 điểm)

- Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị thị xã Bim Sơn là 14,57 m² sàn/người. Đánh giá đạt tối đa **4,79/5 điểm**.

- Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị thị xã Bim Sơn là 81,30%. Đánh giá đạt tối đa **5/5 điểm**.

b) Chỉ tiêu về công trình công cộng cấp đô thị: (8,25/10 điểm)

- Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở là 5,81 m²/người. Đánh giá đạt tối đa **1,5/1,5 điểm**.

- Chỉ tiêu đất dân dụng: Hiện trạng thành phố là 119,32 m²/người. Đánh giá đạt tối đa **1,5/1,5 điểm**.

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị: 11,2 m²/người. Đánh giá đạt: **1,5/1,5 điểm**.

- Cơ sở y tế (Trung tâm y tế chuyên sâu, bệnh viện đa khoa – chuyên khoa các cấp): đạt 5,45 giường/1000 dân. Đánh giá đạt **1,5/1,5 điểm**.

- Cơ sở giáo dục đào tạo (Đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề): khu vực nội thị có 7 cơ sở. Đánh giá đạt **0,85/1 điểm**.

- Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá): Hiện trên địa bàn thị xã Bim Sơn, các công trình văn hóa phục vụ cấp đô thị có tổng số mới có 02 công trình. Đánh giá đạt **0,0/1 điểm**.

- Trung tâm thể dục thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ): Số các công trình thể dục thể thao phục vụ cấp đô thị trên địa bàn thị xã Bim Sơn là 4 công trình. Đánh giá đạt **0,7/1 điểm**.

- Trung tâm thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hoá): Hiện tại, tổng số công trình thương mại - dịch vụ trên địa bàn khu vực nội thị thị xã Bim Sơn có 03 siêu thị, 4 chợ: Siêu thị May 10, siêu thị Lam Sơn, siêu thị Ba Đình, chợ Bim Sơn, chợ Đông Sơn, chợ Ruồi, chợ 53. Trong đó mới có 04 công trình đánh giá đạt chỉ tiêu cấp đô thị. Đánh giá đạt tối đa **0,7/1 điểm**.

c) Chỉ tiêu hệ thống giao thông: (7,60/10 điểm)

- Đầu mối giao thông (Cảng hàng không - sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách):

Thị xã Bim Sơn có vị trí nằm ở cửa ngõ phía Bắc trực thuộc tỉnh Thanh Hóa, đồng thời sở hữu nhiều lợi thế và tiềm năng trở thành khu kinh tế phát triển đặc thù, có tác dụng lan tỏa đối với các vùng lân cận. Ngoài ra thị xã còn nằm trong mạng lưới giao thông vận tải thuận lợi bao gồm quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc Nam chạy qua, thuận lợi để giao lưu với Hà Nội và các đô thị lớn.

Do đó, đánh giá đạt 1,4/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại III : cấp Vùng, cấp tỉnh).

- Tỷ lệ đất giao thông khu vực của Thị xã so với đất xây dựng trong khu vực Thị xã (%): 13,2%. Đánh giá đạt **1,4/2 điểm**.

- Mật độ đường chính trong khu vực nội thị (tính đến đường có chiều rộng đường $\geq 11,5\text{m}$): 7,27 km/km². Đánh giá đạt **1,40/2 điểm**.

- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng đạt 7,27%. Đánh giá đạt **1,4/2 điểm**.

- Diện tích đất giao thông/ dân số khu vực nội thị là 29,68 m²/người. Đánh giá đạt tối đa **2/2 điểm**.

d) Chỉ tiêu về cấp nước: (4,8/5 điểm)

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị đạt 106 (lít/người/ngày.đêm). Đánh giá đạt **1,8/2 điểm**.

- Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch đạt 89,65%. Đánh giá đạt **1,5/1,5 điểm**.

- Tỷ lệ nước thất thoát là 23,6% Đánh giá đạt tối đa **1,5/1,5 điểm**.

e) Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước: (4,20 điểm)

- Mật độ đường công thoát nước là 3,88 km/km². Đánh giá không đạt **1,4/2 điểm**.

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý: Tại các khu dân cư, nước thải sinh hoạt từ các nhà dân và các công trình công cộng chủ yếu là được thu gom và xử lý cơ bản bằng hệ thống bể tự hoại có ngăn lắng, lọc trước khi cho tự chảy vào hệ thống thoát nước chung của thị xã, Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt 37% (Đạt trên mức yêu cầu tối thiểu của đô thị loại III là 35%). Do đó, Đánh giá đạt **1,4/2 điểm**.

- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải: Hiện nay 100% các cơ sở sản xuất khi xin cấp phép đầu tư xây dựng mới tại địa bàn thị xã đều đảm bảo có biện pháp xử lý nước thải và tuân thủ các quy định về xử lý nước thải. Do đó, đánh giá đạt tối đa **1,4/2 điểm** (Yêu cầu đạt điểm tối đa của đô thị loại III là 100%).

f) Chỉ tiêu về hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng: (3,7/4 điểm)

- Chỉ tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị là 841 Kwh/ng/năm. Đánh giá đạt **2,0/2 điểm**.

- Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 100%. Đánh giá đạt **1,0/1 điểm**.

- Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt 81,14%. Đánh giá đạt **1,0/1 điểm**.

g) Chỉ tiêu về hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông: (2/2 điểm)

- Số thuê bao điện thoại bình quân / số dân khu vực nội thị là 77 máy/100 dân. Đánh giá đạt **2/2 điểm**.

h) Chỉ tiêu về cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ: (6,52/8 điểm)

- Đất cây xanh toàn đô thị đạt 17,76m²/người. Đánh giá đạt **1/1 điểm**.

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt 5,0 m²/người. Đánh giá đạt tối đa **2/2 điểm**.

- Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom: 95%. Đánh giá đạt **2/2 điểm**

- Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt): 72% khối lượng rác thải sau khi thu gom đều được xử lý. Đánh giá đạt tối đa **1,52/2 điểm**.

- Trên địa bàn thị xã hiện nay chưa có nhà tang lễ, tuy nhiên trong thời gian tới UBND thị xã sẽ lập dự án đầu tư xây dựng một nhà tang lễ nhân dân. Đánh giá đạt **0/1 điểm**.

6. Tiêu chuẩn 6: Kiến trúc, cảnh quan đô thị (5,90/10 điểm)

- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: Trên địa bàn thị xã đã xây dựng quy chế, đã triển khai thực hiện, tuy nhiên đang trong quá trình triển khai thực hiện chưa đạt. Do đó đánh giá đạt **1,4/2 điểm** (Yêu cầu đạt điểm tối thiểu của đô thị loại III là: Đã có quy chế, thực hiện chưa đạt).

- Khu đô thị mới: Trên địa bàn thị xã 2 khu dân cư mới (đó là: Khu dân cư Bắc công ty cơ giới LICOGI 15, Khu dân cư Nam đường Trần Phú, phường Ba Đình.), được quy hoạch với quy mô trên 6,6 ha theo tiêu chuẩn thiết kế của khu đô thị mới, hiện đại. Hiện nay, tại 2 khu đô thị này đã cơ bản hoàn thiện xong về hệ thống hạ tầng kỹ thuật như: đường nội bộ, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp nước,... đang tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng và phát triển nhà ở đô thị theo quy hoạch được duyệt. Do đó, đánh giá đạt **0,7/1 điểm** (Yêu cầu đạt điểm của đô thị loại III là có từ 2 khu ĐTM trở lên).

- Khu cải tạo chỉnh trang đô thị : Có 06 khu. Do đó, đánh giá đạt **0,7/1 điểm** (Yêu cầu đạt điểm tối đa của đô thị loại III trên 2 khu).

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị / tổng số đường chính khu vực nội thị đạt 36,4%. Đánh giá đạt tối đa **1,4/2 điểm**.

- Số lượng không gian công cộng của đô thị: Số lượng không gian công cộng trên địa bàn Thị xã Bim Sơn hiện tại chỉ có 01 công trình là khuôn viên vui chơi nhà văn hóa trung tâm Thị xã. Do đó đánh giá đạt **0/2 điểm**. (Yêu cầu đạt điểm tối đa của đô thị loại III: Số lượng không gian công cộng của đô thị từ 5 khu trở lên).

Công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hoá lịch sử, di sản: Theo thống kê, trên địa bàn Thị xã Bim Sơn năm 2013 hiện có 09 di tích đã được công

nhận cấp quốc gia và 06 di tích được công nhận cấp tỉnh. Trong đó 10 công trình nằm trong khu vực nội thị (08 di tích được công nhận cấp Quốc gia : Đền Sòng Sơn, đền Chín Giếng, đền Ba Dội, Đường Thiên Lý, hồ Cánh Chim, Đồi Ông, đền Cây Vải, động Cửa Buồng. 02 di tích được công nhận cấp tỉnh : Mộ tướng quân Nguyễn Thiện, đền thờ Bát Hải Long Vương). Do đó, đánh giá đạt tối đa **0,7/1 điểm** (Yêu cầu đạt điểm tối đa của đô thị loại III: Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hội nghề nghiệp tại địa phương công nhận hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hội nghề nghiệp hoặc các tổ chức quốc tế công nhận đạt cấp Quốc tế/ Quốc gia).

- Tỷ lệ các công trình di sản, văn hoá lịch sử và kiến trúc tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo đạt 70%. Đánh giá đạt tối đa **1/1 điểm**.

Căn cứ các tiêu chuẩn về phân loại đô thị của Chính phủ, Bộ Xây dựng. Thị xã Bim Sơn đã cơ bản đạt được các tiêu chuẩn của đô thị loại III, tổng số điểm theo các tiêu chuẩn phân loại đô thị của thị xã Bim Sơn đạt **78,08 điểm** (Khung điểm quy định từ 70 - 100 điểm), đủ điều kiện cần thiết để đề nghị công nhận là đô thị loại III.

CHƯƠNG IV : TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Phân loại theo các nhóm chỉ tiêu :

Thông qua việc đánh giá, các chỉ tiêu về hạ tầng đô thị của thị xã Bim Sơn được phân loại thành các nhóm chỉ tiêu cơ bản như sau:

a. Nhóm chỉ tiêu đã đạt và vượt mức tối đa của tiêu chuẩn quy định, có tổng số 27 chỉ tiêu.

b. Nhóm chỉ tiêu đạt trên mức điểm tối thiểu nhưng chưa đạt điểm tối đa, có tổng số 17 chỉ tiêu.

Vị trí và tính chất đô thị;

Dân số nội thị ;

Cơ sở giáo dục đào tạo;

Đầu mối giao thông ;

Tỉ lệ đất giao thông nội thị so với đất xây dựng nội thị;

Mật độ đường chính có chỉ giới đường đỏ $\geq 11,5m$;

Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng;

Cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị;

Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị ;

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý;

Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý;

Trung tâm văn hóa thể dục thể thao ;

Trung tâm thương mại dịch vụ ;

Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc toàn đô thị ;

Khu đô thị mới ;

Tỷ lệ tuyến phố văn minh.

Tỷ lệ tuyên phổ văn minh đô thị

c. Nhóm chỉ tiêu chưa đạt điểm (đạt 0 điểm) có tổng số 05 chỉ tiêu, bao gồm các chỉ tiêu sau:

Dân số toàn đô thị

Mật độ dân số

Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng...)

Số lượng không gian công cộng

Số nhà tang lễ khu vực nội thị

2. Các giải pháp khắc phục

a. Giải pháp chung

Để xây dựng và phát triển thị xã tương xứng với chức năng của đô thị loại III, giai đoạn ngắn hạn đến năm 2015, tỉnh Thanh Hóa và thị xã Bỉm Sơn quyết tâm tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị đối với nhóm các chỉ tiêu chưa đạt điểm và nhóm chỉ tiêu còn yếu nhằm khắc phục và hoàn thiện cơ bản về hạ tầng đô thị loại III.

b. Giải pháp cụ thể cho nhóm chỉ tiêu chưa đạt điểm (đạt 0 điểm)

- Về chỉ tiêu Quy mô dân số toàn đô thị:

+ UBND thị xã phối hợp với đơn vị tư vấn nghiên cứu rà soát các cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp, khu đô thị mới trên địa bàn thị xã, đề xuất cơ chế chính sách thu hút nguồn lao động, dân cư mới.

- Về chỉ tiêu Mật độ dân số:

+ Rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư các khu đô thị mới, đề xuất giải pháp thúc đẩy tiến độ hình thành các khu ở có chất lượng cao, thu hút định cư tại thị xã.

+ Phát triển nhà ở thị xã đáp ứng nhu cầu sử dụng của công nhân lao động tăng thêm do thu hút đầu tư vào khu công nghiệp.

- Về chỉ tiêu Nhà tang lễ:

+ Đầu tư xây dựng 02 nhà tang lễ. Xây dựng theo mô hình xã hội hóa đầu tư, kinh doanh dịch vụ tang lễ. UBND thị xã hỗ trợ về địa điểm, chính sách, thủ tục hành chính.

- Về chỉ tiêu trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng...):

Trong năm 2014, thị xã đã được UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm hội nghị - nhà văn hóa thị xã với tổng mức đầu tư 57,7 tỷ đồng, công trình sẽ là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa phục vụ nhân dân, đồng thời cũng là nơi tổ chức hội nghị, xứng với tầm vóc của một trung tâm kinh tế phía Bắc tỉnh Thanh Hóa.

- Về chỉ tiêu Số lượng không gian công cộng:

Đầu tư phát triển không gian công cộng tạo kiến trúc cảnh quan của thị xã, đồng thời là địa điểm tập trung, vui chơi giải trí cho người dân.

c. Giải pháp cụ thể cho nhóm chỉ tiêu còn yếu

- Về chỉ tiêu Mật độ đường chính trong khu vực nội thị:

+ Đầu tư xây dựng mới một số tuyến phố chính nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong tương lai (dự kiến 43km đường cấp III rộng 12m và 20km loại đường cấp II rộng 22,5m).

+ Cải tạo mở rộng một số các tuyến phố chính, đầu tư xây dựng vỉa hè nhằm hoàn thiện tiêu chí mật độ đường chính trong khu vực nội thị (đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường đô $\geq 11,5m$) đạt 7%. Đầu tư cải tạo các tuyến phố với tổng chiều dài là 10,7km theo tiêu chuẩn đường cấp III (Đường Hai Bà Trưng - 4.2km, Đường Nguyễn Đức Cảnh - 1.5km, Đường Tôn Thất Thuyết - 1.5km).

+ Đầu tư làm vỉa hè cho một số tuyến phố chính với tổng chiều dài là 7,5km, chiều rộng vỉa hè trung bình mỗi bên 5m (Đường Lê Lợi - 2,5 km, Đường Trần Hưng Đạo - 5km)

+ Đầu tư bê tông hóa các đường ngõ, xóm: Trong thời gian vừa qua thị xã đã đầu tư nâng cấp mặt đường trong khu vực nội thị với tổng kinh phí khoảng 7 tỷ đồng. Ước tính thị xã còn khoảng 80km đường ngõ xóm cần nâng cấp cải tạo.

- Về chỉ tiêu tỷ lệ nước thải được xử lý:

Nhằm khắc phục các chỉ tiêu còn yếu về hệ thống thoát nước và xử lý nước thải (Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị, tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý, Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải). Trong thời gian tới cần xúc tiến đầu tư, nhanh chóng triển khai các dự án sau:

+ Cải tạo hệ thống thoát nước mưa hiện có bao gồm: Nạo vét, khơi thông dòng chảy, thay thế nắp đan bị hư hỏng cho toàn bộ các tuyến cống thoát mưa B500÷1500mm, trong phạm vi dự án với tổng chiều dài khoảng 17km.

+ Xây dựng mới các tuyến cống thoát nước mưa D500 với chiều dài khoảng 255m.

+ Xây dựng hệ thống tuyến cống thu gom nước thải tự chảy D200÷600mm với tổng chiều dài khoảng 14,8 km.

+ Xây dựng hệ thống tuyến cống áp lực D150÷300mm với tổng chiều dài khoảng 3,4 km.

+ Xây dựng 07 trạm bơm chuyển tiếp nước thải trên tuyến.

+ Xây dựng tuyến ống dịch vụ D110-225 thu gom cho khoảng 5500 hộ dân trong thị xã.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải với tổng công suất là 7.000m³/ngày.đêm, được chia làm 02 đơn nguyên mỗi đơn nguyên có công suất là 3.500m³/ngày.đêm. Giai đoạn 1 đầu tư 01 đơn nguyên có công suất là 3.500m³/ngày.đêm

+ Xây dựng 1 trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp tại phía Nam đường ra bãi rác thị xã. Công suất giai đoạn I là 14.000 m³, giai đoạn II nâng cấp lên 28.000 m³.

- Nâng cao chất lượng kiến trúc cảnh quan đô thị:

Các chương trình, dự án ưu tiên triển khai:

+ Thiết kế, xây dựng 2 cổng chào thị xã và một số biển ghi chú tại các cửa ngõ đi vào thị xã

+ Xây dựng đề án rà soát đánh giá tổng thể hệ thống các công trình di tích để quản lý và xây dựng lộ trình trùng tu tôn tạo

+ Đầu tư trùng tu tôn tạo các hạng mục di tích bị xuống cấp.

+ Phát động năm cải tạo chỉnh trang đô thị:

+ Lựa chọn năm cải tạo chỉnh trang đô thị

+ Phát động tuyên truyền người dân, các tổ chức xã hội cùng nhau cải tạo chỉnh trang đô thị, sơn sửa, trang trí lại nhà ở và các công trình công cộng.

CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Sau 33 năm xây dựng và phát triển kể từ khi Bim Sơn được công nhận là thị xã trực thuộc tỉnh ngày 18/12/1981, thị xã Bim Sơn luôn khẳng định là trọng điểm phát triển công nghiệp, dịch vụ khu vực phía Bắc tỉnh Thanh Hóa; thị xã không ngừng phát triển về mọi mặt hướng tới trở thành đô thị loại III.

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, các cơ quan Trung ương và sự quan tâm trực tiếp của tỉnh Thanh Hóa; Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thị xã Bim Sơn đã và đang tập trung mọi nguồn lực, tâm huyết, đoàn kết quyết tâm xây dựng và phát triển thị xã Bim Sơn; đến nay, thị xã đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng phát triển đô thị, góp phần xây dựng thị xã trở thành đô thị xanh - sạch - đẹp; nâng cao chất lượng sống của người dân đô thị.

Căn cứ các tiêu chuẩn về phân loại đô thị được quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị và Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị. Đến nay, thị xã Bim Sơn đã cơ bản đạt được các tiêu chuẩn của đô thị loại III trực thuộc tỉnh với số điểm tự đánh giá là **80,32 điểm**.

Để tiếp tục phát huy tiềm năng và lợi thế, xây dựng thị xã Bim Sơn phát triển nhanh, bền vững; xứng đáng với vai trò là trung tâm công nghiệp, dịch vụ vùng phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa, UBND thị xã kiến nghị:

1. Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

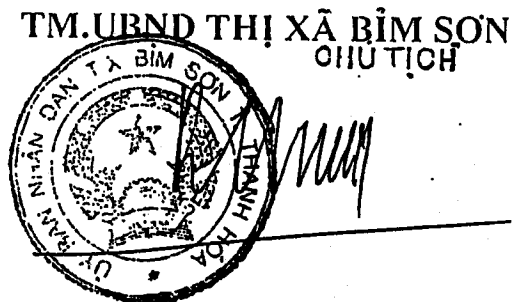
- Quan tâm, chỉ đạo các ngành giúp đỡ thị xã tiếp tục phấn đấu để thị xã phát triển và hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại III;

- Ưu tiên bố trí vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật để thị xã phát triển đô thị theo quy hoạch chung điều chỉnh đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt;

- Quan tâm hỗ trợ thị xã sớm có cơ sở xử lý chất thải rắn và xử lý các vấn đề về môi trường để thị xã phát triển thành đô thị công nghiệp theo hướng bền vững.

2. Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa thông qua nội dung đề án và trình Bộ Xây dựng xem xét công nhận thị xã Bim Sơn là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Thanh Hóa.

Trong những năm tiếp theo, với sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Trung ương và tỉnh Thanh Hóa; Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thị xã Bim Sơn sẽ nỗ lực phấn đấu tập trung mọi nguồn lực thực hiện chương trình phát triển thị xã Bim Sơn, khắc phục và hoàn thiện các chỉ tiêu còn chưa đạt; đẩy nhanh hơn nữa các chương trình phát triển Kinh tế - Văn hóa - Xã hội, an ninh - quốc phòng; nâng cao chất lượng sống của nhân dân để đô thị Bim Sơn ngày càng giàu đẹp, văn minh, phát triển bền vững.



Bùi Huy Hùng

BẢNG ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU
(Theo hướng dẫn tại Thông tư số 34/TT-BXD ngày 30/9/2009
của Bộ Xây dựng)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Điểm	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
I	Chức năng đô thị		15-10,4		13,50
I	Vị trí và phạm vi ảnh hưởng		5-3,5		3,50
	<p>* Là đô thị trực thuộc Tỉnh, trung tâm chuyên ngành cấp vùng, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh; hoặc đô thị trực thuộc thành phố, trực thuộc Trung ương.</p> <p>* Là đô thị trực thuộc Tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh.</p>		5.0 3.5	<p>* Thị xã Bim Sơn là đô thị trực thuộc tỉnh Thanh Hóa</p> <p>* Đô thị Bim Sơn là trung tâm kinh tế của vùng kinh tế động lực, văn hoá, xã hội, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, y tế, dịch vụ và du lịch, là đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh và liên tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội phía Bắc tỉnh Thanh Hóa</p>	3,50
2	Kinh tế xã hội		10-6,9		10,00
2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng/năm)	≥ 120 84	2 1,2	436,55	2,00
2.2	Cân đối thu chi ngân sách	Dư Đủ	1,5 1	Cân đối dư	1,50
2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 1,5 1,05	2 1,4	1,50	2,00
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 6 5,5	2 1,4	15,476	2,00
2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 12 17	1,5 1	3,21	1,50
2.6	Mức tăng dân số hàng năm	≥ 1,6	1	2,3	1,00

	(%).	1,4	0,7		
II	Quy mô dân số toàn đô thị		10-7		6,82
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	300	2,0	70,470	0,00
		150	1,4		
2.2	Dân số nội thị (1000 người)	120	4,0	61,154	2,82
		60	2,8		
2.3	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	70	4,0	86,78	4,00
		40	2,8		
III	Mật độ dân số		5-3,5		0,00
3.1	Mật độ dân số (người/km ²)	≥ 8.000	5,0	4.447	0,00
		6000	3,5		
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		5-3,5		5,00
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)	≥ 80	5	81,45	5,00
		75	3,5		
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị		55-38,2		46,86
5.1	Nhà ở		10 -7		9,79
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị (m ² sàn/người)	≥ 15	5	14,57	4,79
		12	3,5		
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị (%)	≥ 70	5	81,3	5,00
		60	3,5		
5.2	Công trình công cộng cấp đô thị		10-6,8		8,25
5.2.1	Đất xây dựng CTCC cấp khu ở (m ² /người)	≥ 1,5	1,5	5,8	1,50
		1,0	1,0		
5.2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng (m ² /người)	≥ 78	1,5	119,32	1,50
		61	1,0		
5.2.3	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 4	1,5	11,2	1,50
		3	1,0		
5.2.4	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp) (giường/1000 dân)	≥ 2	1,5	5,45	1,50
		1,5	1,0		
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề) (cơ sở)	≥ 10	1,0	7	0,85
		4	0,7		
5.2.6	Trung tâm văn hoá (Nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà	≥ 6	1,0	2	0,00
		4	0,7		

	văn hoá) (công trình)				
5.2.7	Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, Câu lạc bộ) (công trình)	≥ 5	1,0	7	0,70
		3	0,7		
5.2.8	Trung tâm Thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa (Công trình)	≥ 7	1,0	7	0,70
		4	0,7		
5.3	Hệ thống giao thông		10-7		7,60
5.3.1	Đầu mối giao thông (Cảng hàng không, sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách). (Cấp)	Vùng	2,0	Tỉnh	1,40
		Tỉnh	1,4		
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị (%)	≥ 19	2,0	13,20	1,40
		13	1,4		
5.3.3	Mật độ đường chính trong khu vực nội thị (đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường $\geq 11,5m$). (km/km ²)	≥ 10	2,0	7,27	1,40
		7	1,4		
5.3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 10	2,0	7,50	1,40
		6	1,4		
5.3.5	Diện tích đất giao thông/ dân số nội thị (m ² /người)	≥ 11	2,0	29,68	2,00
		9	1,4		
5.4	Hệ thống cấp nước		5-3,4		4,80
5.4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị (lít/người/ngày.đêm)	≥ 110	2,0	106	1,80
		100	1,4		
5.4.2	Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch (%)	≥ 75	1,5	89,65	1,50
		65	1,0		
5.4.3	Tỷ lệ nước thất thoát (%)	≤ 25	1,5	23,60	1,50
		30	1,0		
5.5	Hệ thống thoát nước		6-4,2		4,20
5.5.1	Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị (km/km ²)	≥ 4	2,0	3,88	1,40
		3,5	1,4		
5.5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý (%)	≥ 50	2,0	37,00	1,40
		35	1,4		
5.5.3	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước	100	2,0	80,00	1,40
		80	1,4		

	thải (%)				
5.6	Hệ thống cấp điện		4-2,8		3,70
5.6.1	Chi tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị (kw/ng/năm)	\geq 700	2,0	841	2,00
		500	1,4		
5.6.2	Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng (%)	100	1,0	100,00	1,00
		95	0,7		
5.6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	80	1,0	55,25	0,70
		55	0,7		
5.7	Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông		2-1,4		2,00
5.7.1	Số máy điện thoại bình quân/số dân (máy/100 dân)	20	2,0	77	2,00
		14	1,4		
5.8	Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ		8-5,6		6,52
5.8.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	\geq 10	1,0	17,76	1,00
		7	0,7		
5.8.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m ² /người)	\geq 5	2,0	5,20	2,00
		4	1,4		
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom (%)	\geq 90	2,0	94,32	2,00
		80	1,4		
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	\geq 80	2,0	72,00	1,52
		70	1,4		
5.8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị (nhà)	\geq 3	1,0	0,00	0,00
		2	0,7		
VI	Kiến trúc, cảnh quan đô thị		10-7		5,90
6.1	Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị		2-1,4		1,40
	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Đã có quy chế, thực hiện tốt theo quy chế	2,00	Đã có quy chế, thực hiện chưa đạt	1,40
		Đã có quy chế, thực	1,40		

		hiện chưa đạt			
6.2	Khu đô thị mới		2-1,4		1,40
6.2.1	Khu đô thị mới (khu)	Có khu ĐTM đã xây dựng đồng bộ	1,0	2	0,70
		≥ 2	0,7		
6.2.2	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	≥ 2	1,0	6,00	0,70
		1	0,7		
6.3	Tuyến phố văn minh đô thị		2-1,4		1,40
6.3.1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính khu vực nội thị (%)	≥ 40	2,0	36,36	1,40
		20	1,4		
6.4	Không gian công cộng		2-1,4		0,00
6.4.1	Số lượng không gian công cộng cấp đô thị (khu)	≥ 5	2,0	1	0,00
		3	1,4		
6.5	Tổ hợp kiến trúc, công trình kiến trúc tiêu biểu		2-1,4		1,70
6.5.1	Có công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hoá lịch sử, công trình/ tổ hợp công trình di sản	Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hội nghề nghiệp hoặc các tổ chức quốc tế công nhận đạt cấp Quốc tế/Quốc gia	1,0	Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hội nghề nghiệp hoặc các tổ chức quốc tế công nhận đạt cấp Quốc tế/Quốc gia	0,70

		Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hội nghề nghiệp tại địa phương công nhận	0,7		
6.5.2	Tỷ lệ các di sản văn hoá lịch sử, kiến trúc cấp quốc gia được trùng tu, tôn tạo (%)	50	1,0	70	1,00
		40	0,7		
VII	Tổng cộng theo bảng điểm				78,08

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM THEO CÁC TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ	THANG ĐIỂM TỐI ĐA	TỔNG ĐIỂM ĐẠT
I	Chức năng đô thị	15	13,50
1	Vị trí và tính chất của đô thị	5,0	3,5
2	Kinh tế xã hội của đô thị	10	10,0
II	Quy mô dân số toàn đô thị	10	6,82
1	Dân số toàn đô thị	2,0	0,0
2	Dân số nội thị	4,0	2,82
3	Tỷ lệ đô thị hoá	4,0	4,0
III	Mật độ dân số	5,0	0,0
1	Mật độ dân số	5,0	0,0
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	5,0	5,0
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	5,0	5,0
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị	55	46,86
1	Nhà ở	10	9,79
2	Công trình công cộng cấp đô thị	10	8,25
3	Hệ thống Giao thông	10	7,60
4	Hệ thống Cấp nước	5,0	4,80
5	Hệ thống Thoát nước	6,0	4,2
6	Hệ thống cấp điện và điện chiếu sáng công cộng	4,0	3,70
7	Hệ thống Thông tin, bưu chính viễn thông	2,0	2,0
8	Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ	8	6,52
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị	10	5,90
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	2,0	1,40
2	Khu đô thị mới	2,0	1,40
3	Tuyến phố văn minh đô thị	2,0	1,40
4	Không gian công cộng	2,0	0,00
5	Tổ hợp kiến trúc, công trình kiến trúc tiêu biểu	2,0	1,70
Tổng cộng		100	78,08

PHỤ LỤC I: VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: 3224/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 9 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỊ
XÃ BÌM SƠN, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2020.**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/NĐ - CP ngày 07 tháng 9 năm 2006; Nghị định số 04/NĐ - CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/NĐ - CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể KT - XH vùng, lãnh thổ và Thông tư 03/2008/TT - BKH, ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể KT - XH vùng, lãnh thổ;

Căn cứ Quyết định số 24/2005/QĐ - TTg ngày 12/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2001 - 2010 (Điều chỉnh quy hoạch 1996 - 2010);

Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ - UBND ngày 11/4/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bim Sơn thời kỳ đến năm 2020; và các văn bản hiện hành khác có liên của UBND tỉnh đã ban hành.

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND thị xã Bim Sơn tại Tờ trình số 763/TTr - UBND ngày 07/9/2009 về việc: " Xin phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH thị xã Bim Sơn đến năm 2020 "; Báo cáo trình tự thực hiện và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH thị xã Bim Sơn đến năm 2020 ngày 18/9/2009; ý kiến phản biện của các thành viên Hội đồng về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH thị xã Bim Sơn đến năm 2020, và hồ sơ quy hoạch kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa thời kỳ đến 2020; Với các nội dung chủ yếu sau:

I. Tên dự án: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bim Sơn thời kỳ đến năm 2020.

II. Chủ quản đầu tư: UBND tỉnh Thanh Hoá.

III. Chủ đầu tư: UBND thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

IV. Nội dung quy hoạch:

1. Quan điểm phát triển:

- Phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bim Sơn gắn với phát triển vùng động lực phía Bắc và định hướng phát triển chung của Thanh Hoá; đồng thời gắn với việc chỉnh trang, mở rộng đô thị theo hướng chính là về phía Tây và phía Đông. Phát triển công nghiệp có bước đột phá trong đó ưu tiên phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng (Sản xuất xi măng) và ngành công nghiệp cơ khí

(Sản xuất lắp ráp ô tô và chế tạo phụ tùng phụ kiện ô tô); Chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế tiến tới xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và ổn định xứng đáng với tầm vóc của một đô thị công nghiệp và dịch vụ công nghiệp khu vực phía Bắc Thanh Hoá.

- Phát huy nội lực gắn với tranh thủ ngoại lực để đạt trình độ phát triển cao trong tổng thể phát triển kinh tế công nghiệp và dịch vụ hội nhập kinh tế quốc tế; tập trung xây dựng hạ tầng tạo sức hấp dẫn khác biệt để đẩy nhanh đầu tư phát triển công nghiệp ô tô và cơ khí hỗ trợ, công nghiệp may và công nghiệp hoá chất ít ảnh hưởng môi trường (Kết hợp hệ thống dịch vụ, thương mại phục vụ cho tăng trưởng công nghiệp và cho nhu cầu đô thị, nhu cầu của khu vực, tạo phong cách kiến trúc đô thị mới hấp dẫn phù hợp lợi thế địa hình của Bim Sơn), xây dựng thị xã Bim Sơn trở thành đô thị công nghiệp văn minh, hiện đại. Phấn đấu đến sau năm 2010 đạt tiêu chuẩn đô thị loại III; gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái đô thị bền vững.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bổ sung và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng các yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Chọn lọc, tiếp thu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm hàng hoá và hiệu quả kinh tế.

- Đẩy mạnh tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao mức sống dân cư, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đảm bảo quốc phòng, an ninh, tạo thuận lợi cho thời kỳ sau phát triển cao hơn.

2. Mục tiêu chủ yếu.

2.1. Về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân hàng năm trong kỳ quy hoạch từ 2011 - 2020 là: 18,1%; trong đó Công nghiệp - Xây dựng là 17,0%, Dịch vụ là 23,6%, Nông - Lâm - Thủy sản là 4,7%. Cụ thể thời kỳ 2011 - 2015 là 17,5 %; trong đó: Công nghiệp - Xây dựng là 16,7%, Dịch vụ là 23,0%, Nông - Lâm - Thủy sản là 5,0%. Thời kỳ 2016 - 2020 là 18,6 %; trong đó: Công nghiệp - Xây dựng là 17,3 %, Dịch vụ là 24,2 %, Nông - Lâm - Thủy sản là 4,5%.

- Cơ cấu kinh tế: Năm 2015 Năm 2020

+ Công nghiệp - Xây dựng: 68,6 % 64,3%

+ Dịch vụ : 30,0 % 35,0%

+ Nông - Lâm - Thủy sản: 1,4 % 0,7%

- Tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu trên địa bàn năm 2015 là 37.0 triệu USD, năm 2020 là 100,0 triệu USD, tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2011 - 2020 là 17,5%

- Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ năm 2015 là 2.200,0 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 6.500,0 tỷ đồng.

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư từ 2011 - 2020 là 42.924,0 tỷ đồng, bình quân mỗi năm nhu cầu vốn đầu tư là 4.292,0 tỷ đồng.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2015 là 800,0 tỷ đồng, năm 2020 tổng thu ngân sách trên địa bàn là 1.000,0 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2011 - 2020 là 9,6%.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2015 đạt 6.313,0 USD, năm 2020 đạt 10.591,0 USD

2.2. Về văn hoá - xã hội.

- Dân số thị xã đến năm 2015 là 95.000 người và đến năm 2020 là 150.000 người. Tốc độ tăng dân số năm 2015 là 6,5%, trong đó tăng tự nhiên là 0,6%, tăng cơ học là 5,4%; đến năm 2020 tỷ lệ tăng dân số là 9,6%, trong đó tăng tự nhiên là 0,6%, tăng cơ học là 9,0%.

- Phần đầu đến năm 2015 có 84,0% làng, khu phố văn hoá; 85% gia đình văn hoá; xây dựng nhà văn hoá đạt 70,0%; năm 2015 có 65,0% và đến năm 2020 có 78,0% số người luyện tập thể thao thường xuyên. Đến năm 2020 đạt 95,0% làng, khu phố văn hoá; 90,0% gia đình văn hoá và 100% phường xã có nhà văn hoá.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 xuống còn 2,0% và năm 2020 cơ bản không còn hộ nghèo.

- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống còn 8,0% vào năm 2015 và không còn trẻ em suy dinh dưỡng vào năm 2020.

- Giải quyết việc làm ổn định cho 10.000 người vào năm 2015 và 20.000 người vào năm 2020. Bình quân mỗi năm có 2.000 lao động có việc làm.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80,0% vào năm 2015 và 90,0% vào năm 2020.

- Số hộ được dùng nước sạch (Nước hợp vệ sinh) từ năm 2010 trở đi là 100%.

2.3. Về bảo vệ môi trường:

Phục hồi và quản lý nguồn tài nguyên môi trường sau khai thác, đảm bảo khai thác bền vững và bảo vệ các hệ sinh thái quan trọng. Thu gom và xử lý 100% chất thải rắn, nước thải trước khi thải ra môi trường. Từng bước ứng dụng công nghệ sạch vào các ngành kinh tế; các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch đạt tiêu chuẩn không ô nhiễm môi trường. Đến năm 2020 đảm bảo độ che phủ rừng 23,0 - 24,0%.

2.4. Quốc phòng - An ninh:

Đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc; nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Đảm bảo ổn định về chính trị, quốc phòng - an ninh được giữ vững, văn hoá - xã hội phát triển.

3. Phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực:

3.1. Phát triển ngành Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp.

Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN trong thời kỳ quy hoạch từ 2011 - 2020 tăng bình quân hàng năm 18,3%; trong đó năm 2015 giá trị sản xuất công nghiệp là 9.300,0 tỷ đồng; tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2011 - 2015 tăng 17,8 %; năm 2020 giá trị sản xuất công nghiệp là 22.000,0 tỷ đồng; tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2016 - 2020 tăng 18,8% (Giá so sánh).

a) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng năm 2015 là 3.500,0 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2011 - 2015 là 15,16%, năm 2020 giá trị sản xuất của ngành sản xuất vật liệu xây dựng là 5.000,0 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm là 16,5%. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bim Sơn, để nâng công suất từ 1,8 triệu tấn lên 4,0 triệu tấn/năm đi vào hoạt động trong năm 2010. Đồng thời chuẩn bị đủ các điều kiện để đầu tư mới dự án: Dây truyền sản xuất xi măng công suất 4,0 triệu tấn/năm, trong đó giai đoạn I là 2,0 triệu tấn năm; nhà máy gạch tuynen 50,0 triệu viên/năm; Nhà máy bê tông đúc sẵn 100.000 m³/năm, xí nghiệp vôi công nghiệp công suất 400.000 tấn/năm, 200.000 tấn bột nhẹ và xí nghiệp gạch ngói trang trí.

b) Công nghiệp cơ khí:

Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp cơ khí đến năm 2015 phần đầu đạt 2.500,0 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2011 - 2015 là 25,5%; đến năm 2020 giá trị sản xuất của ngành công nghiệp cơ khí là 5.500,0 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2016 - 2020 là 17,05%.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư nhà máy sản xuất lắp ráp ô tô tải nhỏ và ô tô thông dụng tại khu công nghiệp tập. Khẩn trương tiến hành xúc tiến kêu gọi đầu tư dự án đóng sửa phương tiện đường sắt, phụ tùng và cấu kiện sản xuất xi măng, nhà máy cơ khí xây dựng, nhà máy sản xuất cấu kiện thép 10.000 tấn/năm, nhà máy sản xuất linh kiện và lắp ráp điện tử. Ngoài ra các doanh nghiệp vừa và nhỏ của địa phương đầu tư nâng cấp cơ sở sửa chữa ô tô và đang hoàn thiện các thủ tục để đầu tư hai cơ sở cán thép có công suất từ 5000 - 7000 tấn/ năm trong khu công nghiệp.

c) Công nghiệp nhẹ và xuất khẩu:

Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp nhẹ và hàng xuất khẩu năm 2015 đạt 1.200,0 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2011 - 2015 là 16,8%; đến năm 2020 giá trị sản xuất phần đầu đạt 3.200,0 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2016 - 2020 là 20,6%. Đầu tư chiều sâu nâng công suất hai cơ sở sản xuất: Xí nghiệp may lên 1,5 triệu sản phẩm năm, xí nghiệp bao bì lên 50 triệu sản phẩm năm. Đồng thời đẩy mạnh thu hút đầu tư dự án xây dựng nhà máy liên hợp dệt may, nhà máy giấy da xuất khẩu; nhà máy chế biến gỗ mỹ nghệ xuất khẩu.

d) Công nghiệp hóa chất:

Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp hoá chất đến năm 2015 đạt 930 tỷ đồng, năm 2020 giá trị sản xuất là 2.420 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2016 -2020 là 21,1%. Đầu tư ngành công nghiệp hoá chất, các sản phẩm sao su và các sản phẩm khác trực tiếp phục vụ cho yêu cầu sản xuất và lắp ráp ô tô các loại.

đ) Công nghiệp nước:

Tiếp nhận trạm bơm nước từ công ty xi măng Bim Sơn; đầu tư nâng cấp đủ nước cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn. Đến năm 2015 có sản lượng nước 5,0 triệu m³, năm 2020 nâng công suất 7,0 triệu m³. Giá trị sản xuất công nghiệp nước năm 2015 là 7,5 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm thời kỳ 2011 - 2015 là 10,7%, năm 2020 là 22,5 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm thời kỳ 2016 - 2020 là 24,5%.

3.1.2. Phát triển khu công nghiệp:

Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khu A là 310,0 ha, phần đầu đến năm 2012, lấp 60,0% diện tích với các ngành sản xuất chế biến nông lâm sản, chế tạo máy, sửa chữa cơ khí, luyện cán thép xây dựng, da giấy. Sau năm 2012 tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật khu B là 280,0 ha để thu hút các ngành công nghiệp dệt may, điện tử, điện lạnh, hàng gia dụng và hàng thủ công mỹ nghệ để đến năm 2015 lấp đầy khu công nghiệp Bim Sơn.

3.2. Phát triển ngành dịch vụ:

Tổng giá trị sản xuất các ngành dịch vụ trên địa bàn năm 2015 là 1.950,0 tỷ đồng, tăng gần 2,5 lần so với năm 2010, mục tiêu đến năm 2020 phần đầu đạt 5.950,0 tỷ đồng, tăng 3 lần so với năm 2015. Tốc độ tăng bình quân cả thời kỳ quy hoạch 2011 - 2020 là 24,8% (Giá so sánh).

Tập trung ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ như: Dịch vụ thương mại, xuất khẩu, du lịch, bưu chính viễn thông, ngân hàng.v.v...

a) Thương mại:

Nâng cấp các cơ sở hạ tầng thương mại hiện có, đầu tư mới 3 siêu thị và trung tâm thương mại quy mô lớn tại trung tâm thị xã. Phần đầu đến năm 2015, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ đạt 2.200,0 tỷ đồng, tăng gần 3 lần so với năm 2010, đến năm 2020 đạt 6.500,0 tỷ đồng, tăng 3 lần so với năm 2015.

Khẩn trương xúc tiến thương mại để xuất khẩu ô tô sang thị trường Châu Phi. Thúc đẩy tăng nhanh sản lượng hàng sơn mài, hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu, tằm tinh bột, sản xuất lông mi giả... Tập trung củng cố các cơ sở sản xuất hàng thủ công xuất khẩu như mây tre đan, mây giang xiên, đá xè, đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu.v.v... Tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu năm 2015 đạt 37,0 triệu USD, tăng 1,75 lần so với năm 2010, đến năm 2020 là 100,0 triệu USD.

b) Dịch vụ du lịch:

Huy động các nguồn vốn, tiến hành quy hoạch tôn tạo, khai thác các di tích lịch sử, danh thắng cấp quốc gia để xây dựng hạ tầng quần thể các di tích ngày càng hoàn thiện, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu văn cảnh du lịch tâm linh, du lịch sinh thái của khách thập phương. Phát triển du lịch lữ hành gắn với các khu du lịch nổi tiếng trong tỉnh như động Từ Thức, thành nhà Hồ, phủ Chúa Trịnh (Vĩnh Lộc), chiến khu Ngọc Trạo (Thạch Thành);v.v.. và các khu du lịch nổi tiếng của tỉnh bạn. Gắn du lịch tâm linh, sinh thái thị xã Bim Sơn với du lịch của thành phố Thanh Hoá, thị xã Sầm Sơn và các huyện trong tỉnh và tỉnh bạn. Phần đầu đến năm 2015, doanh thu du lịch đạt 30,0 tỷ đồng với 200.000 lượt khách; đến năm 2020 đạt 50,0 tỷ đồng với 350.000 lượt khách du lịch.

c) Dịch vụ vận tải:

Tiếp tục khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách, trên cơ sở nâng cao chất lượng phục vụ đáp ứng khối lượng hàng hoá vận chuyển 8,0 triệu tấn vào năm 2015, 20,5 triệu tấn năm 2020; khối lượng luân chuyển 480,0 triệu tấn và 624,0 triệu tấn/km. Từ nay đến năm 2015, đầu tư nâng cấp bến xe khách thị xã đạt tiêu chuẩn bến loại II của khu vực phía Bắc; phát huy hiệu quả tuyến xe buýt Thanh Hoá - Bim Sơn. Chuẩn bị đủ điều kiện để báo cáo Tổng cục đường sắt đầu tư nâng cấp, mở rộng ga Bim Sơn (Kể cả ga công nghiệp xi măng) nhằm nâng cao năng lực vận chuyển phục vụ sản xuất và đi lại của nhân dân.

- Vận tải đường thủy.

Đầu tư cảng sông Lèn đi vào hoạt động để vận chuyển xi măng, than và các hàng hoá khác đảm bảo công suất 1,6 triệu tấn hàng hoá vận chuyển qua cảng, với khối lượng hàng hoá luân chuyển là 96,0 triệu tấn/km; đáp ứng 15,0% khối lượng hàng hoá vận tải trên địa bàn.

d) Dịch vụ thông tin và truyền thông:

Đầu tư hiện đại hóa hệ thống phát thanh, từng bước nâng cấp, củng cố cơ sở vật chất cho các đài phường, xã, tạo lập thị trường cạnh tranh lành mạnh, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển thị trường dịch vụ Thông tin và Truyền thông theo định hướng đa dạng, hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế, phục vụ tốt cho nhu cầu thông tin kinh tế - xã hội. Đến năm 2015, tỷ lệ sử dụng điện thoại đạt 37 máy/100 dân và đến năm 2020, đạt 40 máy/100 dân.

e) Dịch vụ ngân hàng:

- Tăng cường huy động các nguồn vốn nhân rồi từ các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp, phần đầu đến năm 2015 trở thành trung tâm dịch vụ ngân hàng cho khu vực phía Bắc Thanh Hoá. Đến năm 2015, tổng nguồn huy động của 5 ngân hàng trên địa bàn là 2.630,0 tỷ đồng (Bao gồm ngân hàng Đầu tư, ngân hàng Công thương, ngân hàng NN&PTNT, ngân hàng Chính sách xã hội và ngân hàng SacoBank). Đến năm 2020, số vốn của 5 ngân hàng trên sẽ huy động được 3.755,0 tỷ đồng, gấp 1,4 lần so với năm 2015.

- Mở rộng cho vay phát triển công nghiệp, dịch vụ, kinh tế hộ, trang trại, các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Đưa tổng số dư nợ của 5 ngân hàng năm 2015 là 2.880,0 tỷ đồng, đến năm 2020 số dư nợ của 5 ngân hàng là 4.010,0 tỷ đồng.

f) Về hoạt động tài chính:

Tập trung khai thác triệt để các nguồn thu trên địa bàn, có biện pháp chống thất thu và gian lận thương mại. Tiếp tục khai thác nguồn vốn từ quỹ nhà, đất theo đúng các quy định hiện hành. Phần đầu thu ngân sách trên địa bàn năm 2015 đạt 800,0 tỷ đồng, năm 2020, đạt 1.000,0 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 9,6 %. Tổng chi ngân sách trên địa bàn năm 2015 dự kiến là 132,0 tỷ đồng, năm 2020 dự kiến là 227,0 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 11,0%. Quản lý chặt chẽ các khoản chi, thực hành tiết kiệm, ưu tiên giành từ 25,0 - 30,0% nguồn chi hàng năm cho đầu tư phát triển.

3.3. Quy hoạch phát triển Nông - Lâm - Thủy sản:

Giá trị sản xuất ngành Nông - Lâm - thủy sản thời kỳ quy hoạch 2011 - 2020 tăng bình quân 5,1%; trong đó thời kỳ 2011 - 2015 tăng 5,4%, thời kỳ 2016 - 2020 tăng bình quân 4,9%.

a) Nông nghiệp:

* Cây lương thực:

Bố trí diện tích trồng lúa ổn định hàng năm là 1.400,0 ha, năng suất bình quân đạt 62,5 tạ/ ha với sản lượng đạt 8.750,0 tấn. Cây ngô ổn định hàng năm 100,0 ha, năng suất từ 47 - 52 tạ/ ha với sản lượng từ 470,0 tấn đến 520,0 tấn. Trên cơ sở áp dụng khoa học kỹ thuật, thâm canh, tăng vụ, đưa các giống năng suất, chất lượng vào gieo trồng để sản lượng lương thực có hạt hàng năm đạt từ 9.220,0 tấn đến 9.270,0 tấn.

* Cây công nghiệp:

Diện tích mía bố trí 250,0 ha, năng suất từ 650,0 tạ đến 700,0 tạ/ ha để cung cấp sản lượng mía nguyên liệu cho nhà máy.

* Cây rau đậu thực phẩm:

Qui hoạch vùng chuyên canh, gieo trồng rau đậu và cây thực phẩm là 130,0 ha; trong đó vùng rau sạch là 20,0 ha; năng suất đạt từ 100,0 tạ/ha đến 110,0 tạ/ha, với sản lượng đạt hàng năm 1.323,0 tấn đến 1.442,0 tấn.

* Chăn nuôi:

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các trang trại theo hướng công nghiệp, tăng nhanh cả về quy mô và chất lượng, tập trung chủ yếu là chăn nuôi gia súc như bò lai sind, lợn hướng nạc. Phần đầu đến 2020, cơ cấu ngành chăn nuôi chiếm 55,0% trong tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đến năm 2015 đạt 1.359,0 tấn, trong đó thị lợn hơi xuất chuồng 936,0 tấn, đến năm 2020 tăng lên 1.546,0 tấn, trong đó thịt lợn hơi xuất chuồng là 1.044,0 tấn.

b) Lâm nghiệp:

Đến 2020, tổng diện tích có rừng 1.916,33 ha, trong đó rừng sản xuất 1.531,84 ha, rừng phòng hộ 384,49 ha, nâng độ che phủ của rừng lên 23,7% vào năm 2020 (Năm 2007 là 14,3%)

c) Thủy sản:

Tiếp cận nhanh kỹ thuật nuôi tiên tiến để tăng nhanh giá trị trên một đơn vị diện tích, nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập cho người lao động. Chuyển 60,0 ha diện tích trồng lúa năng suất thấp, kém hiệu quả sang nuôi thủy sản. Từ năm 2010 đến năm 2020 diện tích nuôi thủy sản là 208,0 ha, trong đó nuôi ruộng trũng là 176,0 ha, nuôi ao, hồ là 32,0 ha

3.4. Quy hoạch phát triển các lĩnh vực:

a) Dân số và lao động:

Dân số thị xã đến năm 2015 là 95.000 người, trong đó dân số phi nông nghiệp chiếm 80,0%; tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm là 6,5%, trong đó tăng dân số tự nhiên là 0,6%, tăng cơ học là 5,4%. Đến năm 2020 dân số trên địa bàn là 150.000 người, trong đó dân số phi nông nghiệp là 124.500 người, chiếm 83,0% so với dân số toàn thị xã.; tỷ lệ tăng dân số thời kỳ này là 9,6%, trong đó tăng dân số tự nhiên là 0,60 %, tăng cơ học là 9,0%.

b) Lao động và phân công lao động:

Đến năm 2015, tổng nguồn lao động của thị xã có 62.500 người, đến năm 2020 tổng số lao động toàn thị xã sẽ là 105.000 người. Lao động làm việc trong các ngành kinh tế của thị đến năm 2015 là 33.065 người, chiếm tỷ lệ 80,0%; năm 2020 là 92.595 người, chiếm tỷ lệ 88,2% so với tổng nguồn lao động.

3.5. Giáo dục - Đào tạo:

a) Về Giáo dục:

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phấn đấu đến năm 2015 có 54,0% số trường học đạt chuẩn quốc gia và 85,0% số trường đạt chuẩn quốc gia vào năm 2020. Đến năm 2012, 100,0% số phòng học ở các cấp học được kiên cố hoá. Khuyến khích xây dựng quỹ khuyến học từ thị xã đến xã, phường. Kết hợp tốt giáo dục giữa nhà trường - xã hội - gia đình, giữ vững và tăng cường kỷ cương, nề nếp trong dạy và học. Ngăn chặn các tệ nạn xã hội xâm nhập vào trường học và các bệnh thành tích trong thi cử.

b) Về Đào tạo:

Nâng cấp cơ sở vật chất hiện có, đầu tư xây dựng mới các cơ sở đào tạo, dạy nghề đảm bảo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đến năm 2015, trên địa bàn thị xã có 5 trường chuyên nghiệp đào tạo nguồn nhân lực, bao gồm trường trung cấp xây dựng Bim Sơn; trường công nhân lắp máy số 5, trường cao đẳng tài nguyên và môi trường, trường cao đẳng dạy nghề và trường dạy lái xe. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2015 là 80,0% tăng lên 90% vào năm 2020, trong đó cao đẳng, đại học 25,0%, học nghề 65,0%.

3.6. Y tế và chăm sóc sức khoẻ:

Nâng cấp bệnh viện đa khoa thị xã lên quy mô 100 giường, đồng thời chuẩn bị đủ điều kiện để đầu tư mới 1 bệnh viện đa khoa tư nhân ABC tại khu vực đô thị phía Nam, với quy mô 100 giường, giai đoạn I là 50 giường. Tập trung nâng cấp trung tâm y tế dự phòng, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản xoá bỏ bệnh lao, ngăn chặn lây nhiễm HIV, AIDS. Quản lý tốt vệ sinh an toàn thực

phẩm, hoạt động y dược tư nhân và các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân; đẩy mạnh công tác chăm sóc và bảo vệ bà mẹ, trẻ em. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống còn 8,0% vào năm 2015 và không còn trẻ em suy dinh dưỡng vào năm 2020.

3.7. Văn hoá - thể dục thể thao:

a) Về Văn hoá:

Không ngừng nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho nhân dân, xây dựng nếp sống văn hoá, văn minh đô thị. Đến năm 2015 có 84,0% số làng, khu phố đơn vị được công nhận là làng văn hoá, 85,0% gia đình văn hoá; đến năm 2020 có 95,0% làng, khu phố văn hoá, 100,0% gia đình văn hoá. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất để nâng cấp thư viện thị xã trở thành trung tâm tư liệu về văn hoá, lịch sử khoa học kỹ thuật đáp ứng nhu cầu đọc, nghiên cứu của cán bộ, học sinh và nhân dân. 100,0% phường, xã có nhà văn hoá, tủ sách tổng hợp, 50,0% doanh nghiệp có thư viện. Đầu tư cung văn hoá thiết nhi quy mô 1.500,0 m² sàn tại phường Ba Đình.

b) Thể dục thể thao:

Đến năm 2015 có 65,0% và năm 2020 có 78,0% số người tham gia luyện tập thể dục thường xuyên, 37,0% số hộ gia đình đạt gia đình thể thao. Khắc phục hoàn thành việc quy hoạch khu trung tâm văn hoá - thể dục thể thao đa chức năng. Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động thể dục thể thao, xây dựng cơ chế chính sách tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế cùng tham gia xây dựng và khai thác các hạng mục công trình trung tâm văn hoá - thể dục thể thao. Từ 2011 đến 2015 đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao đa chức năng quy mô 1.000 chỗ ngồi; đầu tư sân bóng đá theo tiêu chuẩn quốc gia với 10.000 chỗ ngồi; hai cơ sở này sẽ là nơi để luyện tập, thi đấu và tuyển chọn các vận động viên thành tích cao đóng góp cho tỉnh thi đấu quốc gia.

4. Mở rộng địa giới hành chính:

Để đảm bảo cho Bim Sơn có diện tích phát triển không gian đô thị, mở rộng và phát triển công nghiệp; phấn đấu trở thành đô thị loại III vào sau năm 2010, có dân số đạt 150.000 người vào năm 2020; địa giới hành chính của thị xã sẽ được đầu tư mở rộng về phía Tây và phía Đông. Diện tích tự nhiên của đô thị là 8.000,0 ha (Tăng 1.312,0 ha so với diện tích tự nhiên hiện nay), có 10 đơn vị hành chính tăng thêm 3 đơn vị so với năm 2010 (Gồm 8 phường và 2 xã).

5. Quy hoạch phát triển không gian đô thị, hạ tầng cơ sở:

5.1. Quy hoạch phát triển không gian đô thị:

a) Tổ chức không gian đô thị:

Định hướng phát triển đô thị Bim Sơn theo hướng không gian mở đa hướng với các trục tuyến điểm chính, cụ thể:

- Khu công nghiệp: Chủ yếu bố trí phía Bắc thị xã dọc đường Trần Hưng Đạo, mở rộng, kéo dài sang phía Tây đường sắt Bắc Nam đến sát địa giới hành chính huyện Hà Trung. Tận dụng những khu đất dọc Quốc lộ 1A từ đồi Nghĩa trang đến cầu Ba Lá để phát triển các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.

- Trục trung tâm của thị xã là đường Trần Phú, mở rộng sang phía Tây theo hướng đường Nguyễn Văn Cừ và phía Đông sang khu vực phường Đông Sơn.

- Mở rộng không gian theo quốc lộ 1A về phía Nam qua đồi Bim để phát triển thêm một phần công nghiệp và các khu chức năng khác của đô thị. Các trục chính của đô thị gồm 11 tuyến chính.

b) Phát triển mạng lưới đô thị và các điểm dân cư:

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất xây dựng đô thị đến 2020 là 1.872,0 ha, trong đó: Đất dân dụng: 1.053,0 ha; đất ngoài dân dụng: 819,0 ha.

b1) Đất dân dụng: Được phân chia thành các phân khu chức năng:

* Các khu trung tâm đô thị gồm có:

- Trung tâm hành chính - chính trị: Diện tích 25,0 ha, tại vị trí hiện tại, cải tạo, nâng cấp các công trình hiện có và xây dựng mới một số công trình.

- Trung tâm thương mại: Được bố trí thành 5 cụm chính, với diện tích 40,3 ha.

* Khu dân cư đô thị, diện tích 578,0 ha, được chia thành 5 khu chính: Khu 1: Phía đông thị xã có diện tích 211,0 ha. Khu 2: Dọc 2 bên đường Trần Phú có diện tích 106,0 ha. Khu 3: Phía bắc thị xã có diện tích 105,0 ha. Khu 4: Phía nam thị xã có diện tích 126 ha. Khu 5 phía Nam phường Bắc Sơn có diện tích 30,0 ha.

b.2) Khu ngoài dân dụng, gồm:

* Khu công nghiệp tập trung có diện tích 540,0 ha

* Khu công nghiệp vừa và nhỏ có diện tích 24,0 ha, gồm 3 khu: Khu 1 nằm phía Nam đường Trần Phú là công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng như gạch ngói, gạch ốp lát trang trí, khu II nằm ở đồi Trạch Lâm xã Quang Trung là công nghiệp sản xuất đồ gia dụng và công nghiệp nhẹ khác và khu 3 phía Nam thị xã thuộc khu đô thị mới Nam Bim Sơn xã Quang Trung là công nghiệp sạch, các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ kết hợp với kinh doanh,

b.3) Các trung tâm phường, xã:

Về cơ bản giữ nguyên như vị trí hiện tại; được đầu tư nâng cấp kết hợp với đầu tư mới trụ sở làm việc. Riêng đối với ba phường được thành lập mới trong năm 2015 được quy hoạch đầu tư trụ sở làm việc nhà cao tầng tại vị trí thích hợp với trung tâm phường.

5.2. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị:

5.2.1. Giao thông:

Tổng chiều dài mạng lưới giao thông toàn thị xã đến năm 2020 đạt 344,0 km, hệ thống giao thông cần được đầu tư mới, cải tạo và nâng cấp, cụ thể:

* Các trục đường chính:

a) Nâng cấp, cải tạo: 13 tuyến đường chính đầu tư nâng cấp, cải tạo đến năm 2020 là 295,1 km .

b) Đầu tư mới: 18 tuyến đường chính đầu tư mới đến năm 2020 là 48,9 km.

* Về hệ thống cầu:

- Đầu tư mới vĩnh cửu cầu qua sông Tam Điệp.

- Đầu tư cầu vượt tại ngã tư giao nhau giữa Quốc lộ 1A với đường Nguyễn Văn Cừ.

5.3. Hệ thống điện:

Đầu tư mới 2 trạm biến thế trung gian: Trạm biến thế 1 tại địa điểm phía Bắc khu Đồng Nghệ phường Bắc Sơn có công suất 2×125 KVA, có nhiệm vụ cấp điện dân dụng, công cộng và các cụm công nghiệp nhỏ nằm trên địa bàn và phục vụ tưới tiêu nông nghiệp; trạm thứ 2 được đầu tư tại phường Đông Sơn với công suất 94.000 KVA, có nhiệm vụ cung cấp điện cho khu dân dụng phường mới thành lập phía Đông, nhà máy xi măng đầu tư mới công suất 2,0 đến 4,0 triệu tấn/năm, nhà máy gạch., nhà máy chế biến rác thải ..v.v...

Lưới điện cao thế và trung thế từ nay đến năm 2020: Xây dựng mới 3,5 km đường dây cao thế 100 KV, 55,0 km đường trung thế 35 KV. Đầu tư nâng cấp và cải tạo hệ thống điện đường hai tuyến Trần Phú và Nguyễn Huệ (Trên Quốc lộ 1A). Đường dây hạ thế toàn thị xã có hiện có 101,92 km, đến năm 2020 đầu tư mới 50,0 km trong các khu đô thị mới và cải tạo 100% đường dây hạ thế hiện có.

5.4. Hạ tầng Thông tin và Truyền thông:

Tiếp tục hiện đại hoá mạng viễn thông tăng thêm dung lượng cho các tổng đài; cải tạo 3 trạm điện thoại hiện có và đầu tư mới 5 trạm: 1 trạm đặt tại cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị xã; 1 trạm đặt tại khu công nghiệp phía Bắc thị xã; 1 trạm đặt tại phường Đông Sơn; 1 trạm đặt tại khu đồi Bim; 1 trạm đặt tại xã Hà Lan. Đến năm 2020 tổng số các tuyến cáp thông tin chính trong thị xã là 38,8 km, trong đó đầu tư mới 24,65 km.

5.5. Hệ thống cấp nước:

Tiếp thu và nâng cấp hệ thống cấp nước thô của công ty xi măng 6.000 m³/ngày đêm, đầu tư nâng cấp thiết bị và mạng đường ống cấp I và II để nâng công suất của hệ thống cấp nước sạch lên 13.000 m³/ngày đêm đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn.

5.6. Hệ thống thoát nước mưa:

Hướng thoát nước chính là Tây Bắc sang Đông Nam dẫn vào các suối khe cạn: Suối Sòng, Cỏ Đam, Ba Voi và Khe Gõ. Tất cả các hướng đều đổ về 2 sông chính là sông Tống Giang và sông Tam Điệp. Xây dựng hệ thống mương thoát được chia làm 3 khu vực chính sau:

* Khu Tây Bắc ga thuộc phường Ngọc Trạo, phường Bắc Sơn và một phần xã Quang Trung. Tổng chiều dài mương thoát nước mưa là 64,34 km

* Khu vực trung tâm thuộc địa bàn các phường Ba Đình, Ngọc Trạo, Lam Sơn, xã Quang Trung. Tổng chiều dài mương thoát nước mưa là 97,19 km.

* Khu vực phía Đông đường Lê Lợi thuộc địa bàn phường Đông Sơn và một phần phường Lam Sơn. Tổng chiều dài mương thoát nước mưa là 70,64 km.

5.7. Hệ thống thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được đầu tư tại hai khu vực:

+ Khu vực I gồm các phường Bắc Sơn, Ngọc Trạo, Ba Đình và xã Quang Trung, tổng chiều dài các tuyến đường ống dẫn nước về khu xử lý nước thải khu vực I là 50,042 km. Đầu tư trạm xử lý nước thải sinh hoạt giai đoạn I công suất 4000 m³, giai đoạn II nâng cấp lên quy mô 18.000 m³.

+ Khu vực II gồm các phường Lam Sơn và Đông Sơn, tổng chiều dài đường ống dẫn nước về trạm xử lý nước thải là 35,32 km. Đầu tư trạm xử lý nước thải giai đoạn I công suất 2000 m³, giai đoạn II đầu tư nâng cấp lên 8000 m³.

- Hệ thống thoát nước thải công nghiệp:

Nước thải công nghiệp được phân thành các khu vực sau:

+ Khu công nghiệp tập trung ở phía Bắc thị xã: Xây dựng trạm xử lý nước thải công nghiệp tại phía Nam đường ra bãi rác thị xã, công suất giai đoạn I là 14.000 m³, giai đoạn II nâng cấp lên 28.000 m³

+ Nước thải công nghiệp của các cụm công nghiệp nằm trong phạm vi thị xã đều phải được xử lý cục bộ, đạt tiêu chuẩn loại B mới được thải ra hệ thống thoát nước chung.

5.8. Thu gom và xử lý chất thải rắn:

Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công nhà máy xử lý rác thải để có thể đưa nhà máy đi vào hoạt động. Đối với chất thải rắn do các nhà máy thải ra, phải xử lý cục bộ, phân loại và có bãi chôn cất, thu gom chuyển vào nhà máy xử lý rác thải công nghiệp tại phường Đông Sơn.

6. Các dự án ưu tiên đầu tư: (có phụ biểu chi tiết kèm theo).

7. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

7.1. Các giải pháp về vốn:

a) Nhu cầu vốn đầu tư:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển KT - XH của thị xã Bim Sơn trong thời kỳ quy hoạch 2011 - 2020 là: 42.924,0 tỷ đồng; trong đó, thời kỳ 2011 -2015 là 13.554,0 tỷ đồng, thời kỳ 2016 - 2020 là 29.370,0 tỷ đồng.

b) Huy động vốn đầu tư:

Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư như nói trên cần phải huy động vốn một cách tích cực, tập trung vào các nguồn vốn sau:

+ Vốn đầu tư từ bên ngoài (Gồm vốn nước ngoài, vốn của các ngành trung ương và vốn của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn): 40,0%.

+ Vốn ngân sách Nhà nước (Gồm vốn Trung ương, vốn của tỉnh và vốn huy động của thị xã): 20,0%.

+ Vốn vay tín dụng: 10,0%.

+ Vốn đầu tư của các thành phần kinh tế và của dân: 30,0%.

- Nguồn lực từ bên ngoài:

Tranh thủ mọi sự hỗ trợ của tỉnh, Trung ương và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư các cơ sở sản xuất công nghiệp. Kêu gọi vốn ODA vào đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị, đào tạo nhân lực, phát triển khoa học và chuyển giao công nghệ, phát triển giáo dục, y tế cải thiện đời sống nhân dân. Tranh thủ nguồn vốn từ các ngành như: Điện lực, Bưu chính Viễn thông, Giao thông vận tải và các doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn để đầu tư mới và nâng cấp các cơ sở sản xuất.

- Nguồn nội lực:

Huy động tối đa cho đầu tư phát triển hạ tầng; vận dụng các cơ chế chính sách của Nhà nước như dành quỹ đất đổi lấy công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, tích cực thực hiện các chính sách xã hội hoá y tế, giáo dục; xây dựng chợ tại xã phường, xây dựng quỹ tín dụng nhân dân để huy động

vốn nhân rồi trong dân. Huy động nguồn vốn theo các phương thức BT, BOT đối với các công trình giao thông, du lịch, công trình văn hoá, thể dục thể thao.

Khuyến khích đầu tư vào các dự án phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và xây dựng cơ sở hạ tầng ...

9.2. Các giải pháp về cơ chế chính sách:

Để thực hiện được quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, ngay từ khi quy hoạch được công bố, UBND thị xã Bim Sơn cần thực hiện:

- Soạn thảo các cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư vào các khu công nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch, khu văn hoá trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để thị xã có căn cứ kêu gọi và xúc tiến đầu tư.

- Mọi tổ chức cá nhân đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thị xã đều được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ bình đẳng như nhau.

- Được hưởng các chính sách hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân đối với các dự án đầu tư có quy mô lớn có tác động lớn đến nền kinh tế của tỉnh theo luật khuyến khích đầu tư trong nước.

- Tạo mọi điều kiện nhanh nhất, thuận tiện nhất trong việc giải quyết các thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư trong việc giải quyết thủ tục hồ sơ dự án, cấp đất.

9.3. Các giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực:

Xây dựng cơ chế và chính sách " Chiêu hiền đãi sĩ " để từng bước thu hút lực lượng lao động có tay nghề cao, có chuyên môn kỹ thuật giỏi về phục vụ cho sản xuất. Tăng cường năng lực quản lý, chỉ đạo sản xuất, phát triển kinh doanh.

- Bồi dưỡng và sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ khoa học, quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế gắn với kế hoạch đào tạo bồi dưỡng xây dựng đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền và đoàn thể các cấp.

- Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công chức đáp ứng được yêu cầu đặt ra đối với thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá

9.4. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm:

a) Thị trường trong và ngoài tỉnh:

Các ngành sản xuất trong thị xã cần phải tiến hành khảo sát thị trường trong tỉnh, nắm bắt nhu cầu tiêu thụ của từng vùng, từng huyện trên địa bàn tỉnh để sản xuất các mặt hàng phù hợp với thị hiếu, tập quán cạnh tranh, nhu cầu của từng nơi. Thông qua hệ thống thương nghiệp của các thành phần kinh tế, các đại lý ở các huyện và của tỉnh ngoài để nắm bắt được nhu cầu của người tiêu dùng, là điều kiện để mở rộng thị trường trong tỉnh và cả nước.

b) Tìm thị trường hướng ngoại:

Thông qua các tổ chức kinh tế trong nước, hoặc hoạt động xúc tiến thương mại để tiếp xúc với các đối tác nước ngoài tìm kiếm và mở rộng thị trường ra nước ngoài.

9.5. Tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ:

- Đẩy nhanh hơn nữa việc tiếp thu các tiến bộ khoa kỹ thuật để ứng dụng các tiến bộ về công nghệ mới vào sản xuất. Khuyến khích và có cơ chế hỗ trợ kinh phí cho việc đổi mới công nghệ,

nhất là các công nghệ sinh học phục vụ trực tiếp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

- Khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tin học và mạng Internet vào chỉ đạo điều hành sản xuất.

- Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất công nghiệp theo hướng tự động hoá và công nghệ xử lý bảo vệ môi trường bền vững.

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chuyên giao công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO) nhằm tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm, chiếm lĩnh thị phần trong nước và khu vực nâng cao hiệu quả kinh tế.

Điều 2.

1. UBND thị xã Bim Sơn căn cứ nội dung được phê duyệt tại điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức công bố Quy hoạch, đồng thời thành lập Ban chỉ đạo thực hiện do Chủ tịch UBND thị xã làm trưởng ban. Tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh tiến độ triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có những phát sinh, vướng mắc vượt quá thẩm quyền yêu cầu báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét giải quyết kịp thời.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm giải quyết những nội dung công việc có liên quan đến ngành; đồng thời phối hợp, giúp đỡ UBND thị xã Bim Sơn trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. - Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

- Ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND thị xã Bim Sơn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh liên quan;
- Lưu: VT, KTTC Thn209207 (50).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Chu Phạm Ngọc Hiến

PHỤ LỤC:

CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỊ XÃ BỈM SƠN ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 3224 /QĐ - UBND ngày 21 /9/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá).

TT	Danh mục	Quy mô	Địa điểm	Thời gian KC & hoàn thành	Vốn ĐT (tỷ đồng)	Nguồn vốn
	Tổng số:				22311	
	Trong đó: Đầu tư mới.				21171	
	Nâng cấp, cải tạo.				1140	
I	Công nghiệp.				112260	
	Đầu tư mới.				12160	
1	Dây truyền 2 N/M xi măng.	2 triệu tấn/năm	Ba Đình	2006 - 2010	4,000	DN+ vốn vay
2	XD mới dây chuyền xi măng.	2 - 4 triệu tấn/năm	Ba Đình	2012 - 2018	4,500	DN+ vốn vay
3	N/M bê tông đúc sẵn.	100000 m ³ /năm	Bắc Sơn	2011 - 2015	50	DN+ vốn vay
4	N/M với CN+ sản xuất bột nhẹ.	400000 T/năm	Bắc Sơn	2008 - 2015	50	DN+ vốn vay
5	N/M SX phụ tùng ô tô.	3000- 5000 tấn/năm	Bắc Sơn	2011 - 2015	200	DN+ vốn vay
6	N/M sản xuất thép I nox.	20000 T/năm	Bắc Sơn	2011 - 2020	60	DN+ vốn vay
7	N/M giấy da xuất khẩu.	1 triệu đôi/năm	Bắc Sơn	2011 - 2020	60	DN+ vốn vay
8	N/ M liên hợp dệt may.	3 tr SP/năm	Bắc Sơn	2011 - 2020	300	DN+ vốn vay
9	N/M đóng sửa ph-ương tiện đường sắt.	1000 tấn/năm	Bắc Sơn	2011 - 2020	300	DN+ vốn vay
10	Đầu tư mới N/M gạch Tuynen.	50 tr viên/năm	Bắc Sơn	2008 - 2015	60	DN+ vốn vay
11	Sản xuất linh kiện và lắp ráp điện tử.	2500 S P/năm	Bắc Sơn	2011 - 2020	70	DN+ vốn vay
12	Đầu tư mới N/M sản xuất phụ tùng xi măng.	5000 tấn/ năm	Bắc Sơn	2011 - 2020	400	DN+ vốn vay
13	N/M gạch, ngói trang trí.	30 tr. viên/năm	Lam Sơn	2009 - 2015	30	DN+ vốn vay
14	N/M cơ khí xây dựng.	3000 tấn/năm	Bắc Sơn	2011 - 2015	80	DN+ vốn vay
15	N/M SX chi tiết nhựa ô tô và cao su kỹ thuật.	1 Tr SP/ năm	Bắc Sơn	2011 - 2020	500	DN+ vốn vay
16	N/M sản xuất dây cu roa.	1 triệu mét/ năm	Bắc Sơn	2011 - 2020	100	DN+vốn vay

17	N/M sản xuất băng tải.	500000sp/n	Bắc Sơn	2011 - 2020	500	DN+vốn vay
18	N/M sản xuất cao su Latex.	10000sp/n	Bắc Sơn	2011 - 2020	400	DN+vốn vay
19	N/M sản xuất vật liệu nhựa.	10000T/n	Bắc Sơn	2011 - 2020	500	BN+vốn vay
	Nâng cấp, cải tạo.				100	
1	Nâng cấp N/M chế biến TAGS.	30000 T/n	Bắc Sơn	2011 - 2015	30	DN+ vốn vay
2	Mở rộng xí nghiệp may thị xã.	2 tr SP/năm	Ba Đình	2010 - 2015	40	DN+ vốn vay
3	Mở rộng XN bao bì PP.	50 tr. SP/năm	Ba Đình	2010 - 2020	30	DN+ vốn vay
II	Xây dựng cơ sở hạ tầng.				9126	
	Đầu tư mới.				8156	
1	Trạm biến áp TG 110 KV.		Bắc Sơn	2008 - 2015	50	Vốn Ngành điện
2	Trạm biến áp TG 110 KV.		Đông Sơn	2011 - 2020	50	Vốn Ngành điện
3	Các tuyến đường nội thị.	48,936 km	Nội thị	2010 - 2020	500	NS + dân góp
4	Hệ thống tiêu bằng công ngầm.	54 km	7 xã, phường	2010 - 2015	70	N. sách
5	Cầu Tam Điệp 1.		Xã Hà Lan	2010 - 2010	25	N.sách
6	Cầu Tam Điệp 2.		Xã Hà Lan	2015 - 2020	25	N.sách
7	Đường ống dẫn nước thải sinh hoạt 2 khu vực về trạm xử lý.	85,362 km	KVI+KVII	2011 - 2020	250	Vốn NS
8	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt và khu CN.	54000 m3/ng/đêm	KCN+ KVI+KVII	2011 - 2020	350	N. sách
9	Xây dựng khu đô thị mới.	126 ha	Quang Trung	2010 - 2020	2400	DN+ vốn vay
10	Xây dựng khu đô thị biệt thự, nhà vườn.	105 ha	Bắc Sơn	2010 - 2020	2100	DN+ vốn vay
11	Xây dựng khu nhà cho Công nhân KCN.	20 ha	Bắc Sơn	2010 - 2020	100	DN+ vốn vay
12	Xây dựng cơ sở hạ tầng KCN tập trung.	540 ha	Bắc Sơn	2006 - 2020	2.000	N+ BOT
13	Xây dựng cơ sở hạ tầng KCN.	5 ha	Đôi Bim- Quang Trung	2010 - 2015	100	N. sách
14	N/M chế biến rác thải.	5/tân/ ngày	P.Đông Sơn	2006 - 2010	20	DN+ vốn vay
15	Đường dây điện trung cao thế.	39 km	Nội thị	20011 - 2020	40	Vốn ngành điện
16	Nghĩa trang nhân dân.	30 ha	Đông Sơn	20011 - 2010	10	NS hỗ trợ

17	Cầu Tam Điệp.		Ba Đình	2007 - 2009	16	Ngân sách
18	Cầu vượt ngã tư QLIA - Nguyễn Văn Cừ.		Ngọc Trạo	20011 - 1010	50	Ngân sách
	Nâng cấp, cải tạo.				970	
1	Nâng cấp cải tạo nhà máy nước và đường ống cấp n-ước.	10000m ³ /ng/đ + 15 km đường ống	Lam Sơn	2015 - 2020	500	L. Doanh
2	Nâng cấp Hồ Canh Chim.	27 ha	Ba đình	20011 - 2015	20	L Doanh
3	Nâng cấp cải tạo các tuyến đường nội thị.	60.2 km	Nội thị	2011 - 2020	350	Ngân sách
4	Cải tạo đường điện trung hạ thế.	65 km	Nội thị	2011 - 2020	30	Vốn ngành điện + dân góp
5	Nâng cấp mở rộng bến xe thị xã	5 ha	Quang Trung	2011 - 2015	50	Vay TD
6	Khu chôn cất và xử lý chất thải rắn.	15 ha	Ba Đình	2011 - 2010	20	DN+ vốn vay
III	Văn hoá xã hội.				500	
	Đầu tư mới.				430	
1	Trường tiểu học và THCS.	6 trường		2015 - 2020	150	NS+ dân góp
2	XD trung tâm y tế dự phòng.		Lam Sơn	2011 - 2020	5	N. sách
3	Công viên trung tâm.	15 ha	Ba Đình	2011 - 2020	15	Ngân sách
4	Xây dựng bệnh viện đa khoa tư nhân ACA.	100 giường	Đông Sơn	2011 - 2020	200	Vốn liên kết + vốn góp
5	Đầu tư trung tâm VH thiếu nhi.	5 ha	Ba Đình	2011 - 2020	50	NS hỗ trợ và vốn khác
6	Trung tâm hội nghị.	500 chỗ ngồi	Ba Đình	2011 - 2020	10	Ngân sách
7	Xây dựng các trụ sở phường, xã mới.	3 phường, xã		2015 - 2020	20	NS hỗ trợ và vốn khác
8	Nhà thi đấu thể thao.	1000 chỗ ngồi	Bắc Sơn	2011 - 1015	50	NS hỗ trợ và vốn khác
9	Sân bóng đá.	100000 chỗ ngồi	Bắc Sơn	2011 - 2020	200	NS hỗ trợ và vốn khác
	Nâng cấp, cải tạo.				70	
1	Nâng cấp BV đa khoa.	100 giường	Lam Sơn	2011 - 2015	50	N. sách
2	Nâng cấp tôn tạo các khu DL.			2011 - 2020	20	Liên kết
IV	Các ngành dịch vụ khác.				425	
	Đầu tư mới.				425	
1	Trung tâm thương mại thị xã.	3 ha	Ba Đình	2011 - 2020	250	DN+ vốn vay
2	Đầu tư mới và nâng cấp		7 phường,	2011 - 2020	15	Vốn dân góp

	các chợ phường, xã.		xã			
3	Đầu tư các siêu thị.	4 siêu thị	4 phường	2011 - 2020	160	Vốn DN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1140/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình phát triển thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trong giai đoạn 2011 - 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị; .

Căn cứ Quyết định số 3023/2006/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2006 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án xây dựng, phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015 đạt mục tiêu đô thị hóa 25%;

Căn cứ Quyết định số 3224/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội thị xã Bỉm Sơn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2003 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị xã Bỉm Sơn đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 71/HĐND-CV ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua Chương trình phát triển thị xã Bỉm Sơn đạt tiêu chuẩn đô thị loại III, giai đoạn 2011 - 2015;

Xét đề nghị của UBND thị xã Bỉm Sơn tại Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2012 về việc phê duyệt Chương trình phát triển thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trong giai đoạn 2011-2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trong giai đoạn 2011 - 2015, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Lý do và sự cần thiết xây dựng chương trình

Bỉm Sơn là thị xã trực thuộc tỉnh Thanh Hóa, nằm trên mạng lưới giao thông vận tải thuận lợi với tuyến đường sắt Bắc - Nam, quốc lộ 1A chạy qua, tạo nên đầu mối giao thông, giao thương quan trọng với các huyện trong tỉnh và các tỉnh trong cả nước. Thị xã Bỉm Sơn được xác định là trung tâm kinh tế động lực có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của vùng phía Bắc tỉnh Thanh Hóa.

Trong những năm qua, cấp ủy, chính quyền thị xã Bỉm Sơn đã quan tâm chỉ đạo công tác quy hoạch, quản lý, phát triển đô thị và đã đạt được những thành tựu đáng kể; kinh tế không ngừng phát triển, văn hóa - xã hội có chuyển biến tích cực, chất lượng cuộc sống của người dân đô thị được nâng cao. Tuy nhiên, việc phát triển đô thị của thị xã cũng còn nhiều tồn tại, hạn chế: Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị còn thiếu đồng bộ và chưa được cải thiện; môi trường đô thị còn ô nhiễm do việc sản xuất xi măng, gạch ngói; tiếng ồn, khói bụi chưa được xử lý triệt để; rác thải thu gom chủ yếu mới được tập kết ở bãi rác, chưa được xử lý theo tiêu chuẩn, ảnh hưởng đến các khu vực dân cư và lâu dài ảnh hưởng đến nguồn nước của thị xã.

Nhận thức được yêu cầu, xu thế phát triển mới của thị xã Bỉm Sơn, Đảng bộ thị xã đã thống nhất đề ra mục tiêu "Phấn đấu đến năm 2015 Thị xã trở thành đô thị loại III". Đây cũng là mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã đề ra.

Phấn đấu xây dựng thị xã Bỉm Sơn trở thành đô thị loại III là phù hợp với yêu cầu, xu hướng phát triển đô thị, tạo cho thị xã Bỉm Sơn thế và lực mới trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, của tỉnh. Để đạt được mục tiêu lên đô thị loại III trước năm 2015, việc lập "Chương trình phát triển thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trong giai đoạn 2011-2015" là cần thiết để làm cơ sở cho việc đề nghị phân loại đô thị và huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển đô thị.

2. Tên chương trình

Chương trình phát triển thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trong giai đoạn 2011-2015.

3. Mục tiêu xây dựng chương trình

Cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội và định hướng phát triển đô thị đã được phê duyệt. Rà soát thực trạng, xây dựng lộ trình, kế hoạch phát triển đô thị cụ thể trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc văn hóa của đô thị, đảm bảo xây dựng thị xã Bỉm Sơn đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trước năm 2015.

4. Đánh giá và chấm điểm thực trạng đô thị

Qua khảo sát thực trạng và đánh giá điểm thị xã Bỉm Sơn theo các tiêu chuẩn của đô thị loại III, hiện nay thị xã đạt 55,6/100 điểm (chưa đạt so với quy định tối thiểu là 70 điểm), cụ thể như sau:

- Tiêu chuẩn 1: Chức năng đô thị đạt 12,5/15 điểm.
- Tiêu chuẩn 2: Quy mô dân số toàn đô thị đạt 4/10 điểm.
- Tiêu chuẩn 3: Mật độ dân số đô thị đạt 0/5 điểm.
- Tiêu chuẩn 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 0/5 điểm.
- Tiêu chuẩn 5: Về hạ tầng đô thị đạt 33,6/55 điểm.
- Tiêu chuẩn 6: Về kiến trúc cảnh quan đô thị 5,5/10 điểm.

Bên cạnh những chỉ tiêu đạt được, thị xã còn một số chỉ tiêu còn thấp hơn so với mức quy định tối thiểu. Trong số những chỉ tiêu đã đạt so với quy định, còn một số chỉ tiêu mới đạt ở mức tối thiểu.

Những chỉ tiêu đạt mức thấp so với quy định bao gồm: Vị trí và phạm vi ảnh hưởng; cơ sở y tế; cơ sở giáo dục, đào tạo; công trình văn hoá; công trình TĐTT; đầu mối giao thông; cây xanh công cộng; tình hình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị, khu đô thị mới; không gian công cộng.

Những chỉ tiêu chưa đạt so với quy định bao gồm: Mức tăng trưởng dân số; quy mô dân số; mật độ dân số; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; hệ thống công trình hạ tầng đô thị; công trình dịch vụ công cộng đô thị; công trình giao thông; hệ thống thoát nước, xử lý nước thải; cấp điện, chiếu sáng công cộng; thu gom, xử lý chất thải rắn; nhà tang lễ; tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; trùng tu tôn tạo công trình kiến trúc tiêu biểu.

5. Định hướng phát triển đô thị và các chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2015

Phấn đấu đến năm 2015 thị xã phấn đấu cơ bản đạt tiêu chuẩn đô thị loại III, cần phải phấn đấu trên các tiêu chuẩn cụ thể như sau:

a) Về chức năng đô thị:

- Vị trí và phạm vi ảnh hưởng: Thị xã là đô thị trực thuộc tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh.

- Kinh tế xã hội: Tiếp tục giữ vững và phát huy các thành tích đã đạt được, phấn đấu trong gian đoạn 2011-2015 đạt và vượt mức quy định đối với đô thị loại III.

b) Về dân số:

Dân số toàn đô thị đến năm 2015 đạt 95.000 người, trong đó dân số nội thị đạt khoảng 76.000 người.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 80%.

- Mật độ dân số khu vực nội thị đạt 5.500 người/km².

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt khoảng 75%.

c) Về hệ thống công trình hạ tầng đô thị:

- Nhà ở

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị đạt 15m² sàn/người.

+ Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị vượt so với mức quy định $\geq 70\%$.

- Công trình công cộng cấp đô thị (khu vực nội thị)

+ Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở vượt so với quy định của đô thị loại III $\geq 1,5\text{m}^2/\text{người}$.

+ Chỉ tiêu đất dân dụng vượt so với quy định của đô thị loại III $\geq 78\text{m}^2/\text{người}$.

+ Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị đạt khoảng 3m²/người.

+ Cơ sở y tế: Đạt trung bình ≥ 2 giường/1.000 dân.

+ Cơ sở giáo dục, đào tạo: Tập trung hoàn thiện, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục hiện có trên địa bàn và xây dựng mới theo nhu cầu đào tạo.

+ Trung tâm văn hoá, trung tâm TDTT: Cải tạo các trung tâm văn hóa, TDTT của thị xã; hình thành trung tâm TDTT - văn hóa tập trung tạo bộ mặt cho thị xã.

+ Trung tâm thương mại - dịch vụ: Cải tạo các chợ hiện hữu của thị xã đạt tiêu chuẩn; xây dựng thêm các chợ cấp xã và các trung tâm thương mại hiện đại tại các phường trung tâm.

- Hệ thống giao thông

+ Tập trung cải tạo hệ thống giao thông hiện hữu theo tiêu chuẩn của đô thị loại III; tăng cường hệ thống giao thông công cộng.

+ Đầu mối giao thông: Nâng cấp và mở rộng bến xe khách thị xã.

+ Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị phấn đấu đạt 13%.

+ Mật độ đường chính trong khu vực nội thị (đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường đỏ = 11.5m) đạt 7km/km².

+ Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng $\geq 10\%$.

+ Diện tích đất giao thông/dân số nội thị vượt so với quy định của đô thị loại III $\geq 11\text{m}^2/\text{người}$.

- Hệ thống cấp nước

+ Tiếp tục phát huy nâng cao chất lượng cấp nước phục vụ người dân.

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị vượt so với quy định của đô thị loại III ≥ 110 lít/người/ngày đêm.

+ Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch đạt 100%.

+ Tỷ lệ nước thất thoát đạt dưới 25%.

- Hệ thống thoát nước

+ Tập trung các nguồn lực đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thị xã; xây dựng hệ thống nước thải khu công nghiệp.

+ Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $\geq 4\text{km}/\text{km}^2$.

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý $\geq 50\%$.

+ Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải $\geq 80\%$.

- Hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp điện; đầu tư thêm hệ thống chiếu sáng công cộng tại các tuyến phố chính, các công trình công cộng, chiếu sáng mỹ thuật, cảnh quan đô thị. Huy động nguồn lực của nhân dân đầu tư chiếu sáng các ngõ hẻm.

+ Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị ≥ 500 kw/ng/năm.

+ Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng $\geq 95\%$.

+ Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng $\geq 55\%$.

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông:

Phấn đấu số máy điện thoại bình quân/số dân vượt so với mức quy định tối thiểu của đô thị loại III; tăng cường hệ thống cung cấp internet đến các hộ dân.

- Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ

Tăng cường thu gom chất thải rắn; xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn. Vận

động người dân tham gia trồng cây xanh và nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường. Tăng cường cây xanh đô thị, cây xanh trang trí.

+ Đất cây xanh toàn đô thị $\geq 10\text{m}^2/\text{người}$.

+ Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$.

+ Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom $\geq 80\%$.

+ Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) $\geq 80\%$.

+ Xây dựng mới 2 nhà tang lễ.

d) Kiến trúc, cảnh quan đô thị

Kiểm soát chặt chẽ việc xây dựng trên địa bàn thị xã, đảm bảo xây dựng theo quy hoạch và xây dựng bộ mặt kiến trúc thị xã văn minh - hiện đại; giữ gìn, bảo tồn các công trình kiến trúc tiêu biểu, các công trình di tích lịch sử, văn hóa.

- Hoàn thiện quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị và quản lý thực hiện tốt quy chế.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu đô thị mới, các dự án cải tạo chỉnh trang đô thị.

- Xây dựng 03 tuyến phố văn minh đô thị.

- Cải tạo các không gian công cộng của thị xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng của người dân.

- Thường xuyên trùng tu, tôn tạo các di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh trên địa bàn.

6. Các chương trình đầu tư xây dựng thị xã đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trong giai đoạn 2011-2015.

Trên cơ sở thực trạng phát triển thị xã và yêu cầu đối với đô thị loại III, để đảm bảo đến năm 2015, chấm điểm thị xã đạt khoảng 81,4 điểm cần xây dựng và triển khai thực hiện 5 chương trình cụ thể như sau:

- Chương trình 1: Hoàn thiện quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chuyên ngành.

- Chương trình 2: Phát triển dân số và lao động trên địa bàn thị xã.

- Chương trình 3: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị.

- Chương trình 4: Cải tạo, chỉnh trang, nâng cao chất lượng kiến trúc cảnh quan đô thị.

- Chương trình 5: Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý đô thị.

Dự kiến tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện các chương trình trong giai đoạn 2011-2015 là 5.484,6 tỷ đồng, được phân chia như sau:

- Nguồn vốn huy động từ ngân sách Nhà nước là: 2.514,6 tỷ đồng, chiếm 45,8% tổng nguồn vốn thực hiện. Trong đó:

+ Từ nguồn vay của các tổ chức Quốc tế: 235 tỷ đồng.

+ Từ nguồn cấp ngân sách đầu tư hàng năm khoảng 300 tỷ đồng (trích từ nguồn thu ngân sách trên địa bàn, không kể tiền thu từ đấu giá đất).

+ Từ nguồn đấu giá đất: 1.979,6 tỷ đồng.

- Nguồn vốn huy động từ doanh nghiệp là: 2.768 tỷ đồng, chiếm 50,4% tổng nguồn vốn thực hiện.

- Nguồn vốn huy động từ nhân dân là: 202 tỷ đồng, chiếm 3,8% tổng nguồn vốn thực hiện.

7. Lộ trình thực hiện

- Năm 2012-2015: Tập trung các nguồn lực thực hiện Chương trình.

- Năm 2014-2015 lập đề án nâng loại thị xã Bim Sơn lên đô thị loại III.

- Năm 2015 trình Bộ Xây dựng thẩm định công nhận thị xã Bim Sơn là đô thị loại III.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND thị xã Bim Sơn có trách nhiệm: Tổ chức thực hiện các nội dung của chương trình theo quy định của Pháp luật; phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố liên quan để thực hiện các nội dung của đề án. Chỉ đạo UBND các xã, phường thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện nghiêm cơ chế một cửa liên thông, đề cao trách nhiệm phục vụ dân, tạo mọi thuận lợi giải quyết kịp thời đúng quy định các thủ tục hành chính cho tổ chức và công dân.

- Theo quy hoạch được duyệt chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện chỉnh trang đô thị, lập hồ sơ trình cấp thẩm quyền phê duyệt, tổ chức vận động nhân dân tham gia cùng với chính quyền thực hiện.

- Chịu trách nhiệm chính trong việc vận động nhân dân, cùng với lực lượng giải phóng mặt bằng của thị xã làm tốt chức năng kiểm kê, chi trả, di chuyển dân, bàn giao mặt bằng các dự án trên địa bàn đúng tiến độ, không để tồn đọng.

- Tăng cường quản lý đất đai, quản lý xây dựng, tạo điều kiện và hướng dẫn nhân dân xây dựng công trình đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Xây dựng đô thị văn minh, công dân thân thiện”. “Xây dựng văn minh thương mại”, “Kinh doanh hàng hoá đúng nơi quy định,”... Tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự đô thị, đảm bảo an ninh xã hội.

2. UBND các huyện liên quan có trách nhiệm phối hợp với UBND thị xã Bim Sơn và các ngành, các đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ, đảm bảo yêu cầu, tiến độ đề ra.

3. Các ngành liên quan có trách nhiệm: Theo chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn, phối hợp và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; đồng thời giải quyết kịp thời hoặc báo cáo, đề xuất cấp thẩm quyền giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Bim Sơn, Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Trịnh Văn Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: 3878 /QB-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Bim Sơn,
tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND số 11/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị và các quy định của pháp luật có liên quan; văn bản số 706/BXD-KTQH ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Xây dựng thỏa thuận đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030;

Xét đề nghị của UBND thị xã Bim Sơn tại Tờ trình số 1249/TTr-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2013; của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3333/SXD-QH ngày 22 tháng 10 năm 2013 xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030, với nội dung chính sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Phạm vi nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch trong địa giới hành chính thị xã Bim Sơn, gồm: 6 phường (Ba Đình, Ngọc Trạo, Lam Sơn, Đông Sơn, Bắc Sơn, Phú Sơn), 2 xã (Quang Trung, Hà Lan) và một phần đất phía Tây thuộc xã Hà Long, huyện Hà Trung để mở rộng khu công nghiệp. Tổng diện tích khoảng: 6.701,18 ha. Ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp: Thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình;

- Phía Đông giáp: Huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình và xã Hà Vinh (huyện Hà Trung);

- Phía Nam giáp: Các xã Hà Thanh, Hà Vân, Hà Dương huyện Hà Trung;

- Phía Tây giáp: Các xã Hà Bắc, Hà Long huyện Hà Trung.

2. Tính chất, chức năng:

Là đô thị trung tâm vùng động lực kinh tế phía Bắc tỉnh Thanh Hóa; các chức năng chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ, du lịch; có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh và đầu mối giao thông; trung tâm giáo dục đào tạo nghề phục vụ cho nhu cầu phát triển nguồn nhân lực.

3. Quy mô dân số và đất đai.

a) Quy mô dân số

- Dự kiến đến năm 2020: Dân số toàn đô thị khoảng 120.000 người;

- Dự kiến đến năm 2025: Dân số toàn đô thị khoảng 150.000 người;

b) Quy mô đất đai

Bảng cơ cấu sử dụng đất:

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỈ LỆ (%)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	4656.51	
I	ĐẤT DÂN DỤNG	2412.24	36.00
1	ĐẤT ĐƠN VỊ Ở	837.98	12.50
	- ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG	461.37	6.88
	- ĐẤT DÂN CƯ PHÁT TRIỂN	376.61	5.62
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	1574.26	23.49
	- ĐẤT HÀNH CHÍNH	24.57	0.37
	- ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	106.53	1.59
	- ĐẤT CÔNG TRÌNH VĂN HÓA	40.54	
	- ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	109.33	1.63
	- ĐẤT GIÁO DỤC	122.34	
3	ĐẤT CÂY XANH - CÔNG VIÊN	70.22	1.05
4	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NỘI	1100.73	16.43
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	2244.27	33.49
1	ĐẤT TRUNG TÂM TĐTT	63.6	0.95
2	ĐẤT TÔN GIÁO TIN NGƯỠNG	13.93	0.21
3	ĐẤT QUẢN SỰ	89.43	1.33
4	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	530.60	7.92
5	ĐẤT KHAI THÁC SÉT	24.55	0.37
6	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	430.52	6.42
7	ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	40.57	0.61

8	ĐẤT BÀI RÁC	5.80	1.25
9	ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN	123.00	1.84
10	ĐẤT KHO TÀNG	97.76	1.46
11	ĐẤT NGHĨA ĐỊA	50.49	0.75
12	ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY	440.02	6.57
13	ĐẤT BÀI RÁC	5.8	0.09
14	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI	328.20	4.90
B	ĐẤT KHÁC	2044.67	30.51
	ĐẤT ĐỐI NÚI	2020.07	
	ĐẤT MẶT NƯỚC	24,60	
	TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH	6701.18	100.00

4. Định hướng phát triển không gian:

4.1. Định hướng phát triển không gian thị xã Bim Sơn và vùng phụ cận.

- Theo hướng Đông - Tây: Liên kết vùng kinh tế Bắc Thanh Hóa thông qua đường tỉnh 522 gồm các đô thị: đô thị Thạch Quảng, đô thị Vân Du, thị trấn Kim Tân, đô thị Hà Long, thị xã Bim Sơn, thị trấn Nga Sơn và cảng Nẹ.

- Theo hướng Bắc - Nam: thông qua Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam, đường cao tốc liên hệ trực tiếp với Ninh Bình, Hà Trung và các cụm động lực phát triển kinh tế của tỉnh (Khu kinh tế Nghi Sơn, thành phố Thanh Hoá, đô thị Lam Sơn - Sao Vàng).

- Thị xã Bim Sơn đóng vai trò là đô thị trung tâm của vùng kinh tế động lực phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa. Dự kiến thị xã Bim Sơn đến năm 1015 là đô thị loại III, đến năm 2025 quy mô dân số vào khoảng 150.000 người. Cùng với chuỗi các đô thị vùng Bắc Thanh Hóa, chủ yếu dọc theo đường tỉnh 522 hình thành vùng kinh tế phát triển với các chức năng: Công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch.... với quy mô dân số đô thị toàn vùng khoảng 350.000 người.

4.2. Định hướng tổ chức không gian thị xã Bim Sơn.

a) Khu sản xuất:

- Các khu sản xuất công nghiệp xác định tại vị trí phía Bắc thị xã và một phần tại khu vực phía Đông. Các cơ sở sản xuất hiện đang nằm trong khu vực nội thị có ảnh hưởng đến môi trường như: khu vực nhà máy gạch VIGLACERA (phường Lam Sơn), Công ty Cổ phần VLXD Bim Sơn (phường Ngọc Trạo)... tương lai sẽ di chuyển ra các khu công nghiệp hạn chế ảnh hưởng đến môi trường sống của dân cư đô thị.

- Khu vực phía Đông Nam thị xã (thuộc xã Hà Lan và Quang Trung), khi chưa phát triển đô thị, các quỹ đất vẫn dành để sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với quá trình đô thị hóa.

b) Khu nội thị: Ôn định các khu vực ở nội thị hiện nay, bao gồm các khu dân cư, trung tâm hành chính đô thị, trung tâm hành chính các đơn vị ở, các trung tâm dịch vụ thương mại đô thị, hệ thống các công trình HTKT và HTXH.

c) Các khu cây xanh cách ly: Giữa các khu sản xuất công nghiệp và các khu ở dân dụng đô thị là hành lang cây xanh, mặt nước, hướng tới đô thị công nghiệp phát triển bền vững và thân thiện với môi trường.

d) Các khu phát triển mới: Mỗi khu đô thị được quy hoạch các loại hình nhà ở: cao tầng gắn với trung tâm các đô thị, các khu nhà ở vườn - biệt thự, các khu nhà ở thấp tầng. Các công trình phúc lợi công cộng gồm: trường học, sân chơi, sân tập thể dục đáp ứng nhu cầu hàng ngày của người dân trong đơn vị ở. Ưu tiên xây dựng các công trình cao tầng; hình thành trong lõi các khu đô thị mới các không gian mở và các tuyến đi bộ tới khu trung tâm công cộng. Ưu tiên loại hình ở chủ yếu là sinh thái, kết hợp cây xanh, mặt nước tạo thành một không gian đô thị sinh thái hài hòa với cảnh quan chung của khu vực.

e) Khu vực ngoại thị: Đáp ứng các yêu cầu phát triển đô thị, đặc biệt là theo các tiêu chí để nâng cấp thị xã Bim Sơn lên đô thị loại III, từng bước được đầu tư xây dựng tiến tới đồng bộ; trước mắt cần có những giải pháp và đầu tư xây dựng hạ tầng các xã thuộc thị xã theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

5. Phân khu chức năng:

5.1. Đất đơn vị ở:

a) Khu dân cư hiện trạng cải tạo, chỉnh trang:

- Diện tích khoảng 461,4ha. Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường. Chỉnh trang diện mạo kiến trúc, từng bước hiện đại, nâng cao chất lượng tiện nghi đô thị theo các tiêu chuẩn đô thị loại III.

- Các khu làng xóm dân cư ngoại thị tùy từng điều kiện cụ thể, từng giai đoạn để đề xuất các giải pháp qui hoạch, cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp hợp lý.

b) Khu ở đô thị xây dựng mới:

- Diện tích khoảng 376,6ha. Khai thác các quỹ đất còn lại trong khu vực nội thị theo các đồ án quy hoạch chi tiết đã được duyệt. Khu vực phát triển mới chủ yếu tại phía Nam sông Tam Điệp, phát triển có giới hạn về phía Bắc đường tỉnh 522.

- Khu vực nhà chia lô liên kế, mật độ xây dựng tối đa 80%, tầng cao trung bình từ 2-5 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa 4.0 lần; đối với khu vực nhà

vườn, mật độ xây dựng tối đa 50%, tầng cao từ 1-3 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa 1.5 lần.

5.2. Đất trung tâm đô thị:

a) Đất khối hành chính - cơ quan đô thị: Bao gồm các cơ quan hành chính cấp đô thị và cấp đơn vị ở. Diện tích khoảng 24,6ha.

b) Trung tâm dịch vụ thương mại: Bao gồm đất các công trình DV-TM đô thị: 11,07ha; đất các công trình DV-TM tổng hợp cấp vùng: 63,1ha. Phân bố thành 4 khu vực chính:

- Trung tâm dịch vụ - thương mại phía Bắc: bao gồm các cơ sở dịch vụ thương mại, kinh doanh tổng hợp, bến xe, các dịch vụ phụ trợ cho các nhà máy trong khu công nghiệp.

- Trung tâm dịch vụ - thương mại phía Nam: Xây dựng trung tâm Dịch vụ - tài chính - thương mại, văn phòng cấp vùng tại khu vực phía Đông nút giao QL1A và đường tỉnh 522. Tại khu vực nút giao với đường cao tốc phát triển cụm dịch vụ thương mại hậu cần vận tải.

- Cụm công trình dịch vụ - thương mại trung tâm đô thị: Khu vực chợ Bim Sơn, các công trình dịch vụ thương mại dọc Quốc lộ 1A và dọc đường Trần Phú, Nguyễn Văn Cừ gồm các trung tâm ngành hàng tiêu dùng, tài chính, ngân hàng... phục vụ cho nhu cầu của đô thị.

- Trung tâm dịch vụ - thương mại phía Đông: Khu vực ngã tư giao giữa đường Trần Phú và đường Trần Hưng Đạo với đường Lê Lợi bố trí xây dựng các trung tâm DV-TM phục vụ dân cư và các khu công nghiệp khu vực phía Đông đô thị cũng như các huyện Nga Sơn, Hà Trung.

c) Trung tâm văn hoá Bim Sơn: đáp ứng các nhu cầu hưởng thụ và sinh hoạt văn hóa của nhân dân thị xã, đồng thời là nơi tổ chức các sự kiện văn hóa lớn của tỉnh và khu vực Bắc Thanh Hóa. Diện tích đất trung tâm văn hoá 40,5ha.

d) Trung tâm giáo dục, đào tạo nghề: Bao gồm các trường học thuộc hệ thống giáo dục đô thị, các trường đại học, cao đẳng và đào tạo nghề cung cấp nguồn nhân lực cho các khu công nghiệp. Tổng diện tích đất giáo dục - đào tạo đô thị khoảng 82,5ha; các trung tâm giáo dục đào tạo khu vực khoảng: 39,8 ha.

e) Đất công trình công cộng khác: Các công trình công cộng đô thị, các cơ quan cấp tỉnh, cấp trung ương, các cơ quan chuyên ngành, các văn phòng đại diện... đóng trên địa bàn. Các khu đất này được bố trí phù hợp với nhu cầu sử dụng và định hướng không gian chung của đô thị. Tổng diện tích đất các công trình công cộng khoảng 145,35ha.

5.3. Đất công viên - cây xanh đô thị:

- Cải tạo các công viên cây xanh, điều tiết khí hậu cho đô thị, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Khu vực phía Nam, hình thành hệ thống cây xanh, mặt nước, xây dựng đô thị sinh thái, các khu ở mật độ thưa. Bảo vệ các vùng cảnh quan sinh thái tự nhiên, các khu vực cây xanh cách ly.

- Trung tâm TĐTT thị xã Bim Sơn đóng vai trò là trung tâm TĐTT vùng Bắc Thanh Hóa. Tại các đơn vị ở, bố trí quỹ đất phù hợp xây dựng các khu VH-TĐTT phục vụ cho nhu cầu của nhân dân theo bán kính phù hợp. Tổng diện tích đất CV-CX-TĐTT đô thị khoảng 133.8ha.

5.4. Đất giao thông

- Giao thông nội thị: Quỹ đất giao thông đô thị với tiêu chí xây dựng đô thị loại III, đảm bảo các yêu cầu phát triển trong các giai đoạn tới. Dành quỹ đất khoảng 1,100.7ha cho giao thông đô thị (chiếm 16.4% quỹ đất xây dựng) bao gồm các tuyến đường liên khu vực trở lên.

- Giao thông đối ngoại: Bao gồm tuyến QL1A, đường sắt Bắc Nam và các tuyến đường tỉnh đi qua đô thị. Diện tích khoảng 328.2ha.

- Xây dựng 4 nút giao thông khác mức gồm: nút giao thông tại vị trí giao cắt giữa Quốc lộ 1A và đường tỉnh 522, nút giao tại đường Trần Phú qua Quốc lộ 1A và đường sắt, nút giao đường Trần Hưng Đạo kéo dài, nút giao phía Bắc Quốc lộ 1A đi về phía đường vành đai phía Tây thị xã (theo bản đồ quy hoạch giao thông). Dành đủ quỹ đất để xây dựng nút, đảm bảo tầm nhìn và tốc độ xe chạy khi vào nút.

5.5. Đất công nghiệp:

- Các khu công nghiệp tại vực thị xã Bim Sơn và vùng lân cận được xác định là công nghiệp đa ngành tập trung. Tổng diện tích khoảng 1.123 ha gồm các cơ sở công nghiệp, các khu công nghiệp hiện có và các khu phát triển công nghiệp theo quy hoạch. Trong đó đất công nghiệp trong ranh giới thị xã (530,6ha) và công nghiệp phát triển về phía Tây thuộc xã Hà Long (593,0ha).

- Các khu vực khai trường khai thác nguyên liệu sét của Công ty Xi măng Bim Sơn theo quy hoạch vùng nguyên liệu vẫn được giữ nguyên, không chế cốt san nền theo quy hoạch để hoàn trả lại mặt bằng phục vụ xây dựng, phát triển đô thị trong các giai đoạn sau.

5.6. Đất quân sự:

Cơ bản giữ nguyên tại các vị trí hiện nay. Các khu vực xây dựng theo quy hoạch thuộc khu vực đất quốc phòng, an ninh phải có sự thoả thuận của

các cơ quan có thẩm quyền. Diện tích đất an ninh quốc phòng khoảng : 89.4 ha.

5.7. Quy hoạch nghĩa trang, khu vực xử lý rác thải

- Quy hoạch nghĩa trang mới được quy hoạch tại vị trí phía Đông đô thị, với nhiều hình thức an táng khác nhau đảm bảo các yêu cầu về VSMT. Diện tích nghĩa trang mới khoảng 50.4ha.

- Các nghĩa địa hiện tại, nếu không nằm trong các khu vực xây dựng và phát triển đô thị thì khoanh vùng, không hung táng, không phát triển thêm. Các nghĩa địa nằm trong quy hoạch phát triển đô thị, khi có dự án đầu tư sẽ được di chuyển quy tập vào khu vực nghĩa trang mới của thị xã.

- Khu vực xử lý rác thải đô thị quy hoạch tại vị trí phía Tây nghĩa trang, hiện đang được đầu tư xây dựng, quy mô khoảng 5.8 ha.

5.8. Đất dự trữ phát triển

- Tập trung chủ yếu phía Đông Nam đô thị thuộc xã Hà Lan, các quỹ đất này sẽ được dành để phát triển đô thị sau năm 2030 hướng tới xây dựng phát triển đô thị từ loại III lên loại II. Trước mắt các khu vực này vẫn để sản xuất nông nghiệp bình thường.

- Đất dự phòng phát triển cần được quản lý, sử dụng tốt đúng mục đích, tránh lãng phí, tốn kém do phải di chuyển đền bù. Diện tích đất dự trữ phát triển: 123ha.

5.9. Đất tôn giáo - tín ngưỡng:

Nâng cấp tôn tạo lại không gian kiến trúc và cảnh quan của các khu di tích (đền Sông, đền Chín Giếng.....) nhằm khai thác và phát huy giá trị di tích phục vụ người dân và du khách toàn quốc. Diện tích khoảng: 13.9 ha.

6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

a) Khu Tây Quốc lộ 1A: (giới hạn từ đường QL1A đến đường cao tốc dự kiến thuộc phường Bắc Sơn, Ngọc Trạo, một phần đất Hà Long và Hà Tiến).

- Khu đất phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ: Cao độ nền thấp nhất cho toàn khu là 8,0 m; Khu vực xây dựng khu công nghiệp, cao độ nền từ 10-16m.

- Khu đất phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ, Bắc đường Lê Thánh Tông: Cao độ nền thấp nhất là 4,5m; cao độ nền cao nhất từ 10m đến 15m.

- Các khu vực ruộng trồng, ao, đầm, cao độ nền xây dựng thấp nhất từ 3,5m đến 4,5m.

b) Khu trung tâm thị xã: Khu đất công nghiệp và đất xây dựng Nam đường Trần Hưng Đạo đến sông Tam Điệp. Khu vực đã xây dựng cơ bản giữ nguyên theo mặt nền hiện trạng. Cao độ nền xây dựng thấp nhất: 5.5m; Cao độ nền xây dựng cao nhất 25m-30m (khu vực Đồi Ông).

c) Khu vực phía Nam: Khu đất xây dựng Nam sông Tam Điệp. Cao độ nền xây dựng căn cứ vào cao độ thiết kế mặt đường tỉnh 522 và tính chất chức năng khu vực. Cao độ nền xây dựng thấp nhất cho khu vực là 3.20-3.50m, khu vực đồi Bim cao độ nền xây dựng có thể tới 12.5m.

d) Khu vực phía Bắc thị xã: Khu đất công nghiệp phía Bắc cao độ nền căn cứ vào cao độ mặt đường Trần Hưng Đạo làm chính. Cao độ nền xây dựng thấp nhất từ 9,5m. Cao độ nền xây dựng cao nhất khu (hồ Cánh Chim) từ 29,0-30m.

e) Khu Đông đường Lê Lợi: Cao độ nền xây dựng thấp nhất cho toàn khu là 4,5 m. Khu đất xây dựng khu công nghiệp cao độ nền từ 10 - 25 m. Các công trình đặc biệt cao độ nền xây dựng có thể cao hơn theo tính năng riêng xây dựng.

6.2. Quy hoạch hệ thống thoát nước:

Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Nạo vét sông Tam Điệp và các hệ thống suối, khe, đầm hồ hiện tại để điều tiết và xử lý nước thải sinh hoạt.

- Hệ thống thoát nước thị xã Bim Sơn chia thành các khu vực như sau:

+ Khu vực I: Phường Ngọc Trạo, Phường Bắc Sơn.

+ Khu vực II: Phường Ba Đình, Phường Lam Sơn, phường Đông Sơn.

+ Khu vực III: Phường Phú Sơn, xã Quang Trung, xã Hà Lan.

- Hệ thống thoát nước chính

+ Sông Tam Điệp: Thoát nước chính cho các phường Ba Đình, Lam Sơn, Đông Sơn, xã Quang Trung và xã Hà Lan theo hướng Tây Bắc - Đông Nam sang huyện Hà Trung.

+ Sông Tống: Thoát nước chính cho toàn bộ phía Tây và phía Tây Nam thị xã Bim Sơn bao gồm phường Ngọc Trạo, phường Bắc Sơn và phường Phú Sơn theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, đổ ra vịnh Bắc Bộ ở vùng Nga Sơn.

6.3. Quy hoạch giao thông:

a) Giao thông đối ngoại:

- Mặt cắt ngang và hành lang an toàn đường bộ của tuyến đường cao tốc Bắc Nam tuân thủ quy hoạch đường bộ cao tốc đã phê duyệt; Quốc lộ 1A tuân thủ hướng tuyến và mặt cắt ngang của các quy hoạch chi tiết đã phê duyệt và dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1A hiện đang triển khai.

- Tuyến đường tỉnh 522 (đường Lê Thánh Tông) và đường Thanh Niên tuân thủ hướng tuyến theo dự án đầu tư đường Bim Sơn - Đảo Nẹ. Đoạn qua thị xã Bim Sơn quy mô mặt cắt ngang 40,0m (mặt đường 10,5mx2; vỉa hè 8mx2; phân cách 3m);

- Quy hoạch mới tuyến đường vành đai phía Tây từ Quốc lộ 1A song song với đường bộ cao tốc và kết nối với tuyến đường tỉnh 522 tại vị trí gần nút giao. Mặt cắt ngang quy hoạch: mặt đường 10,5mx2; vỉa hè 8mx2; phân cách 10m; chỉ giới đường đỏ 47m.

b) Giao thông nội thị:

- Tuyến đường Trần Hưng Đạo quy hoạch vượt đường bộ cao tốc chạy về phía Tây sang đô thị Hà Long. Về phía Nam, kéo dài đường Trần Hưng Đạo qua sông Tam Điệp nối với đường tỉnh 522, chỉ giới đường đỏ 40m (mặt đường 10,5mx2; vỉa hè 8mx2; phân cách 3m).

- Tuyến đường Nam Bim Sơn 1 kéo dài tạo thành trục trung tâm của khu vực phía Nam Bim Sơn. Mặt cắt ngang 40,0m (mặt đường 10,5mx2; vỉa hè 8mx2; phân cách 3m).

- Các tuyến đường nội thị gồm: Trần Phú, Lê Lợi, Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Đức Cảnh... tuân thủ theo quy hoạch chung và các quy hoạch chi tiết đã được duyệt.

6.4. Quy hoạch Cấp nước:

- Nhu cầu dùng nước dự tính đến năm 2020 khoảng 41.000 m³/ng.đ; đến năm 2025 khoảng 85.000 m³/ng.đ;

- Nguồn nước:

+ Giai đoạn đến 2020: Cải tạo nâng công suất nhà máy nước hiện tại từ 10.000 m³/ng.đ lên 30.000 m³/ng.đ. (trạm cấp nước số 1). Cải tạo nâng công suất nhà máy nước 53 từ 600m³/ng.đ lên 10.000 m³/ng.đ (trạm cấp nước số 3). Khai thác nhà máy nước hiện có của nhà máy xi măng Bim Sơn (Trạm 54) sẽ đảm bảo nhu cầu sử dụng cho thị xã trong giai đoạn đầu đến 2020. (trạm cấp nước số 2).

+ Giai đoạn đến 2025: Trên cơ sở các nhà máy nước hiện có, bổ sung thêm nhà máy nước số 4, có công suất 45.000 m³/ng.đ. Nguồn nước khai thác dự kiến sử dụng nguồn nước ngầm khai thác tại chỗ.

- Mạng đường ống cấp I, II: Hiện tại mạng lưới đường ống cấp nước thị xã đã đầu tư, tuy nhiên để đáp ứng được yêu cầu cấp nước trong tương lai cần thiết phải hoàn chỉnh và có giải pháp mạng lưới hợp lý nhằm đảm bảo về lưu lượng cấp, áp lực và tính liên tục.

6.5. Quy hoạch cấp điện:

- Tổng nhu cầu cấp điện đến năm 2025 khoảng 371 MW;

- Nguồn điện: trạm 220kV Bim Sơn công suất (2x250)MVA-220/110kV; trạm 110kV Bim Sơn 1x40MVA – 110/35/22kV. Dự án xây dựng trạm 220kV và trạm 110kV đã được phê duyệt, vị trí 2 trạm được bố trí cạnh nhau tại khu vực đồi đất thuộc phường Bắc Sơn. Giai đoạn đến 2025 nâng công suất trạm 110kV Bim Sơn lên (63+40)MVA-110/35/22kV.

- Cấp điện cho nhà máy xi măng Bim Sơn có trạm 110kV công suất 110/6kV – (2x40+52)MVA. Cấp điện cho nhà máy ô tô VEAM là trạm 110kV công suất 110/6kV – (2x18)MVA.

- Mạng lưới đường điện 110kV: Các lộ xuất tuyến 110KV của Trạm 220KV Bim Sơn được thiết kế lộ kép nhằm giảm thiểu các lộ xuất tuyến gây ảnh hưởng đến quy hoạch đô thị, đường điện 110kV vào nhà máy xi măng bố trí tại khu vực đồi núi phía Bắc thị xã.

- Mạng lưới đường điện trung thế 6kV-10kV-22kV-35kV: Sau khi trạm điện 110kV Bim Sơn đưa vào sử dụng sẽ từng bước thay thế chuyển đổi cấp điện áp từ 6kV-10kV sang 22-35kV.

- Các tuyến 10KV, 22KV trong nội thị cấp điện cho các đối tượng từng bước được thiết kế hạ ngầm, các tuyến thiết kế mới thiết kế hạ ngầm dưới vỉa hè đường giao thông, khu vực ngoại thị có thể được đi nổi phù hợp với điều kiện thực tế khu vực.

- Mạng lưới hạ thế: Phát triển lưới điện hạ thế gắn với các tuyến trung thế và trạm biến áp xây mới để cấp điện cho các phụ tải của đô thị, đảm bảo chỉ tiêu đạt được là 100% hộ dân được sử dụng điện. Đối với công tác cải tạo lưới hạ thế, cần tiến hành từng bước thay thế các đường dây hạ thế đã cũ tuổi thọ lớn.

- Hệ thống chiếu sáng được thiết kế phù hợp với cảnh quan môi trường, cảnh quan kiến trúc, tạo ra được các điểm nhấn. Thiết kế hệ thống điện cho quảng cáo, lễ hội, không ảnh hưởng đến mạng lưới chiếu sáng chung của đô thị.

6.6. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường đô thị:

Thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng với hệ thống thoát nước mưa, thoát nước theo nguyên tắc tự chảy; Khu vực nghiên cứu được chia làm 3 lưu vực chính:

- Lưu vực 1: Phía Bắc sông Tam Điệp (khu vực trung tâm) gồm phường Ba Đình, phường Lam Sơn và phường Đông Sơn. Hướng dốc thoát nước từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông.

- Lưu vực 2: Phía Tây Quốc lộ 1A gồm phường Bắc Sơn, một phần xã Hà Long xã Quang Trung và phường Ngọc Trạo. Hướng dốc thoát nước từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông.

- Lưu vực 3: Là khu vực phía Nam sông Tam Điệp, địa phận phường Phú Sơn, xã Quang Trung và xã Hà Lan. Hướng dốc thoát nước từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông.

Giai đoạn đến 2020 đầu tư 2 trạm xử lý nước thải sinh hoạt với tổng công suất là 14.000 m³/ng.đ. Giai đoạn đến 2025 đầu tư 3 trạm xử lý nước thải sinh hoạt với tổng công suất là 34.000 m³/ng.đ.

- Nước thải công nghiệp: Nhu cầu cấp nước cho công nghiệp thì đến 2020 nhu cầu là 21.000m³/ng.đ; đến 2025 là 40.000m³/ng.đ. Bố trí 2 trạm xử lý nước thải, nước công nghiệp.

+ Trạm 1: Bố trí tại khu A khu công nghiệp, xử lý nước cho khu A thuộc lưu vực 2. Trạm có công suất GĐ1 đến 2020 là 10.000m³/ng.đ. GĐ2 đến 2025 là 20.000 m³/ng.đ.

+ Trạm 2: Bố trí tại khu công nghiệp vừa và nhỏ, xử lý nước thải cho khu công nghiệp vừa và nhỏ thuộc lưu vực 1 và nhà máy xi măng. Trạm có công suất GĐ1 đến 2020 là 6.000m³/ng.đ. GĐ2 đến 2025 là 12.000 m³/ng.đ.

6.7. Thu gom, xử lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường

- Rác thải đô thị được thu gom xử lý đến 2020 đạt tối thiểu 90%, đến 2030 đạt 100%.

- Chất thải rắn nguy hại phải được thu gom, vận chuyển và xử lý riêng, phù hợp với quy định về pháp luật bảo vệ môi trường.

- Vị trí nhà máy xử lý rác thải rắn được xác định tại phường Đông Sơn. Nhà máy xử lý rác thải đảm nhận xử lý cho khu vực thị xã và vùng phụ cận. Quy mô dự kiến khoảng 10 ha.

- Lượng rác thải sinh hoạt tính cho toàn đô thị với tiêu chuẩn 0,9kg/ng.ngđ đến năm 2020 là 90.000kg/ngđ, đến năm 2025 là 180.000kg/ngđ.

- Xây dựng khu nghĩa trang nhân dân mới của đô thị tại phường Đông Sơn, quy mô khoảng 50ha, gồm 2 khu: phía Bắc và phía Nam tuyến đường đi Hà Vinh: khu vực phía Bắc là khu vực hung táng khoảng 20ha, khu vực phía Nam là khu cát táng khoảng 30ha với các hình thức táng khác nhau theo hướng văn minh, hiện đại đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường. Từng bước di chuyển các nghĩa địa hiện có thuộc các xã, phường về nghĩa trang nhân dân theo quy hoạch.

6.8. Thông tin liên lạc

Trên cơ sở hệ thống hạ tầng hiện có, để đáp ứng cho nhu cầu phát triển lâu dài, ngành bưu chính viễn thông cần có quy hoạch cụ thể cho từng giai đoạn phát triển của đô thị. Xây dựng thống dây dẫn chạy dọc theo các tuyến giao thông quy hoạch, nâng công suất tổng đài để mở rộng mạng điện thoại, Internet trong khu vực đô thị và các huyện lân cận.

7. Quy hoạch xây dựng đợt đầu

7.1. Hệ thống các công trình giao thông hạ tầng xã hội.

- Các đơn vị ở: Đối với các khu dân cư nội thị: cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, bổ sung các công trình hạ tầng xã hội theo các tiêu chí đô thị loại III.

+ Đối với khu vực ngoại thị (xã Hà Lan và Quang Trung): Gắn đầu tư theo quy hoạch xã nông thôn mới với quy hoạch chung thị xã và các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

- Trung tâm hành chính: Chính trang lại các công sở hành chính, theo quy hoạch. Đầu tư xây dựng khu trung tâm hội nghị kết hợp với quảng trường trung tâm đô thị, tạo bộ mặt mới cho thị xã.

- Hệ thống trung tâm dịch vụ: Tổ chức các cơ sở dịch vụ theo 3 cấp: Xây dựng trung tâm thương mại, chợ đầu mối và các điểm thương mại, dịch vụ gồm: Siêu thị, khách sạn nhà hàng, dịch vụ thương mại...

- Trung tâm y tế: Nâng cấp, cải tạo trung tâm Y tế thị xã, bệnh viện đa khoa ACA và hệ thống Y tế các đơn vị ở. Xây dựng khu vực trung tâm Y tế kết hợp nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe tại khu vực phía Nam thị xã.

- Trung tâm giáo dục đào tạo: Đầu tư xây dựng mới các hệ thống các cơ sở giáo dục, đáp ứng các nhu cầu phát triển của đô thị, nhất là các đơn vị ở mới được chia tách và thành lập mới.

- Trung tâm TDTT: Từng bước đầu tư nhằm hình thành khu thể thao tổng hợp cấp vùng, đáp ứng nhu cầu tập luyện, thi đấu thể thao đồng thời là nơi tổ chức các sự kiện văn hoá, chính trị của thị xã và khu vực Bắc Thanh Hoá.

- Khu công nghiệp: Lập quy hoạch chi tiết các khu công nghiệp theo quy hoạch chung đã được phê duyệt làm cơ sở để lập dự án, kêu gọi đầu tư.

- Cây xanh: Sử dụng triệt để diện tích cây xanh, mặt nước sông suối, hồ nước hiện có hình thành các khuôn viên cây xanh đô thị. Kết hợp đầu tư các tuyến giao thông (đường dạo) tạo cảnh quan cho đô thị; Tại các đơn vị ở, các tiểu khu, xây dựng các khu văn hoá kết hợp TDTT.

7.2. Hệ thống các công trình giao thông hạ tầng kỹ thuật.

- Giao thông vận tải: Đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh 522 theo dự án đã được phê duyệt.

+ Lập dự án đầu tư đường Trần Hưng Đạo, đường Nguyễn Đức Cảnh, đường Lê Lợi kéo dài đến đường tỉnh 522 làm động lực phát triển khu vực phía Nam theo định hướng quy hoạch chung.

+ Lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các đơn vị ở phục vụ cho yêu cầu phát triển của đô thị mới.

- Cấp nước: Xây dựng nhà máy cấp nước và các tuyến đường ống cấp 1, cấp 2 trong các khu vực dân cư hiện trạng và các khu vực phát triển dân cư mới.

- Thoát nước bản và VSMT: Tổ chức hệ thống thu gom rác, xác định vị trí bãi thu gom để xử lý 100 %. Hình thành khu nghĩa địa tập trung và xây dựng trạm xử lý nước thải tại vị trí đã được xác định theo quy hoạch.

- Cấp năng lượng, cấp điện và chiếu sáng công cộng: Đầu tư xây dựng các tuyến điện theo các trục giao thông mới. Đầu tư điện chiếu sáng công cộng trên các đường phố.

- Quy hoạch hệ thống cấp phát xăng dầu, khí đốt: đảm bảo cung ứng thuận tiện, an toàn và vệ sinh môi trường.

- Thông tin liên lạc: Hiện đại hoá mạng thông tin bưu điện theo dự án của ngành bưu điện, hoàn chỉnh mạng bưu cục khu vực, phát triển các dịch vụ bưu chính viễn thông theo kịp các nước tiên tiến.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

a) UBND thị xã Bim Sơn:

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các ngành có liên quan tổ chức công bố công khai quy hoạch rộng rãi cho nhân dân biết, kiểm tra giám sát thực hiện.

- Tiếp nhận, quản lý hồ sơ, tài liệu quy hoạch được giao và tổ chức thực hiện quy hoạch được duyệt theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, định vụ tìm tuyến lộ giới các trục giao thông chính ra ngoài thực địa.

- Lập chương trình, dự án ưu tiên đầu tư phát triển đô thị theo Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

b) Sở Xây dựng và các ngành chức năng liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch được duyệt và theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Bim Sơn; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Viện trưởng Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, CN.
- H3.(2013)QDPD QHC Bim Sơn.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



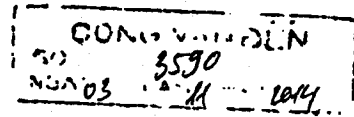
Nguyễn Ngọc Hồi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌM SƠN**

Số: **66** /2014/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bim Sơn, ngày 22 tháng 10 năm 2014



NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua đề án công nhận Thị xã Bim Sơn là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Thanh Hóa.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌM SƠN
KHOÁ X- KỶ HỌP BẤT THƯỜNG**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định 3224/QĐ-UBND ngày 21/09/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bim Sơn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Chương trình phát triển thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại III, trong giai đoạn 2011-2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1393/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2014 của UBND thị xã Bim Sơn V/v đề nghị thông qua Đề án đề nghị công nhận Thị xã Bim Sơn là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách HĐND Thị xã và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND Thị xã,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thị xã Bim Sơn tán thành Đề án số: 1385/ĐA – UBND ngày 20 tháng 10 năm 2014 của UBND thị xã Bim Sơn đề nghị công nhận Thị xã Bim Sơn là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Thanh Hóa với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thị xã Bim Sơn theo tiêu chuẩn đô thị loại 3:

Căn cứ kết quả thực hiện các mục tiêu - nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Bim Sơn đến hết năm 2013, đánh giá theo các tiêu chuẩn đô thị loại III, trực thuộc tình quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị, và Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị, thị xã Bim Sơn đã đạt được số điểm vượt qua điểm tối thiểu 70,0 điểm/100 điểm để đảm bảo đề nghị công nhận thị xã Bim Sơn là đô thị loại 3.

2. Tóm tắt chương trình phát triển Thị xã Bim Sơn:

2.1. Dự báo phát triển đô thị thị xã Bim Sơn:

Đô thị Bim Sơn được định hướng phát triển tuân thủ theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Bim Sơn đến năm 2030 tầm nhìn sau năm 2030 đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh hóa phê duyệt tại Quyết định số: 3878/QĐ-UBND ngày 01/11/2014

2.2. Chương trình phát triển đô thị:

Để tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, tương xứng với chức năng của đô thị trung tâm vùng phía Bắc tỉnh Thanh Hóa và chức năng của đô thị loại III trong tương lai. Trong thời gian tới Thị xã Bim Sơn sẽ tiếp tục rà soát, triển khai thực hiện hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng theo đúng tiến độ, góp phần nâng cao chất lượng sống của dân cư, tạo diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững.

Chương trình phát triển thị xã xây dựng trên cơ sở các đánh giá hiện trạng các chỉ tiêu còn thiếu còn yếu phải phấn đấu cụ thể như sau:

a. Xác định phân loại các nhóm chỉ tiêu:

Qua việc rà soát, phân tích, đánh giá và tổng hợp hiện trạng hạ tầng thị xã Bim Sơn và đối chiếu với các tiêu chuẩn, chỉ tiêu được quy định tại Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/09/2009 của Bộ Xây dựng về việc quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP. Hiện trạng về hạ tầng đô thị của thị xã có thể được chia làm bốn nhóm chỉ tiêu chính như sau:

- Nhóm chỉ tiêu đã đạt và vượt mức tối đa của tiêu chuẩn quy định;
- Nhóm chỉ tiêu còn yếu (hiện trạng đạt trên 70% mức tối thiểu và nhỏ hơn mức tối thiểu quy định, điểm được tính bằng tối thiểu);
- Nhóm chỉ tiêu còn thiếu (đạt điểm trên mức tối thiểu quy định nhưng chưa đạt được điểm tối đa);
- Nhóm chỉ tiêu chưa đạt điểm (đạt 0 điểm):

b. Giải pháp đầu tư xây dựng và phát triển đô thị đến năm 2020 nhằm khắc phục các nhóm chỉ tiêu còn yếu:

Để xây dựng và phát triển thị xã tương xứng với chức năng của đô thị loại III. Giai đoạn đến hết năm 2015, Thị xã Bim Sơn sẽ quyết tâm tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị đối với nhóm các chỉ tiêu chưa đạt điểm (đạt 0 điểm) và nhóm chỉ tiêu còn yếu nhằm khắc phục và hoàn thiện cơ bản về hạ tầng đô thị. Giai đoạn đến năm 2020, thị xã sẽ tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị đối với tất cả các nhóm chỉ tiêu nhằm phát triển đô thị một cách toàn diện và nâng cao chất lượng đô thị. UBND Thị xã Bim Sơn sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực và triển khai các giải pháp đồng bộ trên các lĩnh vực sau:

- + Giải pháp về quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị;
- + Giải pháp về công tác quản lý đô thị
- + Giải pháp về xây dựng hạ tầng đô thị;
- + Giải pháp về phát triển nhà ở;
- + Giải pháp phát triển nguồn nhân lực
- + Giải pháp xây dựng các chương trình, dự án ưu tiên
- + Giải pháp nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước
- + Giải pháp tổ chức bộ máy quản lý

Điều 2. Hội đồng nhân dân thị xã giao:

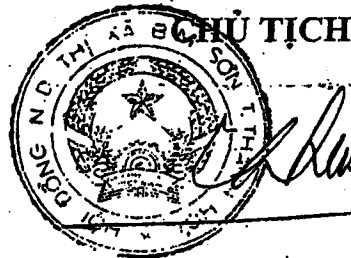
- UBND Thị xã hoàn thiện hồ sơ, tài liệu, thủ tục để thực hiện các bước tiếp theo theo quy định, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, công nhận thị xã Bim Sơn là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Thanh Hóa.

- Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Đại biểu HĐND thị xã có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết của HĐND Thị xã.

Nghị quyết này đã được kỳ họp bất thường, HĐND Thị xã Bim Sơn khóa X thông qua ngày 22 tháng 10 năm 2014 và có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp tỉnh (K/t);
- Thường vụ Thị uỷ (b/c);
- UBND thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- UBMTTQ và các đoàn thể;
- TT.HĐND, UBND các xã phường;
- Các ngành, CQ, ĐV trên địa bàn;
- Lưu.



Tạ Ngọc Phước

Số: **6272** /SXD-PTĐT
V/v Đề án đề nghị công nhận thị xã
Bim Sơn là đô thị loại III.

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại giấy mời họp số 467/MH-UBND ngày 06/11/2014 về việc Phó Chủ tịch Nguyễn Ngọc Hồi chủ trì hội nghị nghe báo cáo Đề án đề nghị công nhận thị xã Bim Sơn là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Thanh Hóa. Ngày 10/11/2014, Sở Xây dựng đã tổ chức hội nghị xem xét Đề án đề nghị công nhận thị xã Bim Sơn là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Thanh Hóa của UBND thị xã Bim Sơn tại công văn số 1488/TTr-UBND ngày 05/11/2014; Tham gia hội nghị có lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị: - Sở Nội vụ; Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Công thương; Sở Giao thông vận tải; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Cục Thống kê Thanh Hóa; Viện Quy hoạch Kiến trúc Thanh Hóa. Căn cứ kết quả hội nghị, Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua Đề án đề nghị công nhận thị xã Bim Sơn là đô thị loại III trước khi trình Bộ Xây dựng thẩm định và quyết định công nhận đô thị loại III; Nội dung cụ thể như sau:

I. Về đánh giá theo 6 tiêu chuẩn đô thị loại III.

1. Chức năng đô thị (đạt 13,5/15,0 điểm):

a) Vị trí và tính chất của đô thị (đạt 3,5/5,0 điểm): Vị trí thị xã Bim Sơn như đã nêu, có nhiều lợi thế. Tính chất của thị xã Bim Sơn là đô thị trung tâm vùng động lực kinh tế phía Bắc tỉnh Thanh Hóa; các chức năng chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ, du lịch; có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh và đầu mối giao thông; trung tâm giáo dục đào tạo nghề phục vụ cho nhu cầu phát triển nguồn nhân lực. Đạt 3,5/5,0 điểm.

b) Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội (Đạt 10,0/10,0 điểm).

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn Thị xã Bim Sơn năm 2013 là 436,55 tỷ đồng.
Đánh giá đạt tối đa: 2/2 điểm.

- Cân đối thu chi ngân sách năm 2013 trên địa bàn thị xã: Tổng thu ngân sách trên địa bàn Thị xã Bim Sơn năm 2013 đạt 436,55 tỷ đồng, tổng chi ngân sách là: 290,2 tỷ đồng. Do đó đánh giá đạt tối đa: 1,5/1,5 điểm.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2013 đạt 62 triệu VNĐ/người tương đương với 2.950 (USD/người) bằng 1,5 lần so với cả nước. Đánh giá đạt: 2/2 điểm.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn Thị xã Bim Sơn năm 2011 là 18,93%, năm 2012 là 17,52% và năm 2013 là 10,20%. Đánh giá đạt tối đa: 2/2 điểm.

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn thị xã Bim Sơn năm 2013 là 4,19%. Đánh giá đạt 1,5/1,5 điểm.

- Tỷ lệ tăng dân số năm 2013 là 2,3 %. Đánh giá đạt: 1/1 điểm.

2. Tiêu chuẩn quy mô dân số toàn đô thị (Đạt 5,82/10,0 điểm):

- Tổng dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi là 70.470 người đạt 0/2,0 điểm.

- Dân số khu vực nội thị Thị xã Bim Sơn là 61.154 người đạt 2,82/4,0 điểm.
- Tỷ lệ đô thị hóa của thị xã Bim Sơn là 86,78% đạt 4,0/4,0 điểm.

3. Tiêu chuẩn mật độ dân số (đạt 0,00/5,0 điểm):
Mật độ dân số đô thị là 4.447 người/km² đạt 0,0/5,0 điểm.

4. Tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (đạt 5,0/5,0 điểm):
Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là 81,45 % đạt 5/5 điểm.

5. Tiêu chuẩn hệ thống công trình hạ tầng đô thị (39,5/55,0 điểm):

a) Chỉ tiêu về nhà ở: (Đạt 9,79/10 điểm)

- Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị là 14,57(m² sàn/người) đạt 4,79/5 điểm.
- Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị là 81,3% đạt 5/5 điểm.

b) Chỉ tiêu về công trình công cộng cấp đô thị: (Đạt 9,55/10 điểm)

- Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở 5,81m²/người đạt 1,5/1,5 điểm.
- Chỉ tiêu đất dân dụng: 119,32 m²/người. Đánh giá đạt 1,5/1,5 điểm.
- Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị 11,2 m²/người đạt 1,5/1,5 điểm.
- Cơ sở y tế 5,45 giường/1000 dân đạt 1,5/1,5 điểm.
- Cơ sở giáo dục đào tạo có 7 cơ sở đạt 0,85/1,0 điểm.
- Trung tâm văn hóa có 82 công trình đạt 1,0/1,0 điểm.
- Trung tâm thương mại - dịch vụ có 07 công trình đạt 1,0/1,0 điểm.

c) Chỉ tiêu hệ thống giao thông: (Đạt 7,65/10 điểm)

- Thị xã Bim Sơn có vị trí nằm ở cửa ngõ phía Bắc trực thuộc tỉnh Thanh Hóa, đồng thời sở hữu nhiều lợi thế và tiềm năng trở thành khu kinh tế phát triển đặc thù, có tác dụng lan tỏa đối với các vùng lân cận. Ngoài ra thị xã còn nằm trong mạng lưới giao thông vận tải thuận lợi bao gồm quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc Nam chạy qua, thuận lợi để giao lưu với Hà Nội và các đô thị lớn. Do đó đạt 1,4/2,0 điểm.

- Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng là 13,20% đạt 1,4/2,0 điểm.
- Mật độ đường chính trong khu vực nội thị là 7,27 km/km² đạt 1,45/2,0 điểm.
- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng đạt 6,0% đạt 1,4/2,0 điểm.
- Diện tích đất giao thông/dân số khu vực nội thị là 29,68 m²/người đạt 2/2 điểm.

d) Chỉ tiêu về cấp nước: (Đạt 4,76/5 điểm)

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị 106 (lít/người 1 ngày.đêm) đạt 1,76/2,0 điểm.
- Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch 12.752% đạt 1,5/1,5 điểm.
- Tỷ lệ nước thất thoát 23,6% đạt 1,5/1,5 điểm.

e) Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước: (Đạt 4,74/6 điểm)

- Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị 3,88 km/km² đạt 1,86/2,0 điểm.
- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt 37% đạt 1,48/2,0 điểm.
- Hiện nay 80% các cơ sở sản xuất khi xin cấp phép đầu tư xây dựng mới tại địa bàn thị xã đều đảm bảo có biện pháp xử lý nước thải và tuân thủ các quy định về xử lý nước thải. Do đó, đánh giá đạt 1,4/2 điểm.

g) Chỉ tiêu về hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng: (Đạt 3,7 /4 điểm)

- Chỉ tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị là 841 kwh/ng/năm đạt 2/2 điểm.
- 100% đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 1,0/1,0 điểm.
- 55,0% ngõ hẻm được chiếu sáng đạt 0,7/1,0 điểm.

h) Chỉ tiêu về hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông: (Đạt tối đa 2/2 điểm)

- Số thuê bao điện thoại bình quân/số dân: 77,02 máy/100 dân, đạt 2,0/2,0 điểm.

i) Chỉ tiêu về cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ: (Đạt 6,52/8 điểm).

- Đất cây xanh toàn đô thị là 17,76 m²/người. đạt 1,0/1,0 điểm.

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị là 5,0m²/người. đạt 2,0/2,0 điểm.

- 94,32% chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom, đạt 2,0/2,0 điểm.

- 72% chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý, đạt 1,52/2,0 điểm.

- Trên địa bàn Thị xã Bim Sơn hiện nay chưa có nhà tang lễ, đánh giá đạt 0/1 điểm.

6. Tiêu chuẩn kiến trúc, cảnh quan đô thị (đạt 8,8/10,0 điểm):

- Trên địa bàn thị xã chưa xây dựng quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, đánh giá đạt 0,0/2 điểm.

- Trên địa bàn thị xã 2 khu dân cư mới, đạt 0,7/1,0 điểm.

- Trên địa bàn có 6 dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, đạt 1,0/1,0 điểm.

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính khu vực nội thị: 36,36%. Đánh giá đạt 1,89/2 điểm.

- Trên địa bàn Thị xã Bim Sơn hiện tại chỉ có 01 công trình là khuôn viên vui chơi nhà văn hóa trung tâm Thị xã. Do đó, đánh giá đạt 0/2 điểm.

- Theo thống kê, trên địa bàn thị xã hiện có 09 di tích đã được công nhận cấp quốc gia và 05 di tích được công nhận cấp tỉnh. Do đó, đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Được sự quan tâm của các cấp chính quyền và nhân dân, hiện 70% các công trình di sản, văn hoá lịch sử trên địa bàn thị xã đều trong tình trạng hoạt động tốt và đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và mỹ thuật. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

Bảng tổng hợp các tiêu chuẩn phân loại đô thị

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định	Điểm dự tính	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Điểm
			T.đạt-t.thiếu	
I	Chức năng đô thị		15-10,4	13,50
1.1	Vị trí và phạm vi ảnh hưởng		5-3,5	3,50
	* Là đô thị trực thuộc Tỉnh, trung tâm chuyên ngành cấp vùng, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh; hoặc đô thị trực thuộc thành phố, trực thuộc Trung ương. * Là đô thị trực thuộc Tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh.		5.0 3.5	3,50
1.2	Kinh tế xã hội		10-6,9	10,00

1.2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng/năm)	≥ 120	2	436,55	2,00
		84	1,2		
1.2.2	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	1,5	Cân đối dư	1,50
		Đủ	1		
1.2.3	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	$\geq 1,5$	2	1,50	2,00
		1,05	1,4		
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 6	2	15,476	2,00
		5,5	1,4		
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 12	1,5	3,21	1,50
		17	1		
1.2.6	Mức tăng dân số hàng năm (%).	$\geq 1,6$	1	2,3	1,00
		1,4	0,7		
II	Quy mô dân số toàn đô thị		10-7		6,82
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	300	2,0	70,47	0,00
		150	1,4		
2.2	Dân số nội thị (1000 người)	120	4,0	61,15	2,82
		60	2,8		
2.3	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	70	4,0	86,78	4,00
		40	2,8		
III	Mật độ dân số		5-3,5		0,00
3.1	Mật độ dân số (người/km ²)	≥ 8.000	5,0	4.447	0,00
		6000	3,5		
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		5-3,5		5,00
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)	≥ 80	5	81,45	5,00
		75	3,5		
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị		55-38,2		48,01
5.1	Nhà ở		10-7		9,79
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị (m ² sàn/người)	≥ 15	5	14,57	4,79
		12	3,5		
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị (%)	≥ 70	5	81,30	5,00
		60	3,5		
5.2	Công trình công cộng cấp đô thị		10-6,8		8,85
5.2.1	Đất xây dựng CTCC cấp khu ở (m ² /người)	$\geq 1,5$	1,5	5,8	1,50
		1,0	1,0		
5.2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng (m ² /người)	≥ 78	1,5	119,32	1,50
		61	1,0		
5.2.3	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 4	1,5	11,2	1,50
		3	1,0		
5.2.4	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp) (giường/1000 dân)	≥ 2	1,5	5,45	1,50
		1,5	1,0		
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học,	≥ 10	1,0	7	0,85

	cao đẳng, trung học, dạy nghề)	4	0,7		
5.2.6	Trung tâm văn hoá (Nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá) (công trình)	≥ 6	1,0	1	0,0
		4	0,7		
5.2.7	Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, Câu lạc bộ) (công trình)	≥ 5	1,0	7	1,00
		3	0,7		
5.2.8	Trung tâm Thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa) (Công trình)	≥ 7	1,0	7	1,00
		4	0,7		
5.3	Hệ thống giao thông		10-7		7,65
5.3.1	Đầu mối giao thông (Cảng hàng không, sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách). (Cấp)	Vùng	2,0	Tỉnh	1,40
		Tỉnh	1,4		
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị (%)	≥ 19	2,0	13,20	1,40
		13	1,4		
5.3.3	Mật độ đường chính trong khu vực nội thị (đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường ≥ 11,5m). (km/km ²)	≥ 10	2,0	7,27	1,45
		7	1,4		
5.3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 10	2,0	6,0	1,40
		6	1,4		
5.3.5	Diện tích đất giao thông/ dân số nội thị (m ² /người)	≥ 11	2,0	29,68	2,00
		9	1,4		
5.4	Hệ thống cấp nước		5-3,4		4,76
5.4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị (lít/người/ngày.đêm)	≥ 110	2,0	105,99	1,76
		100	1,4		
5.4.2	Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch (%)	≥ 75	1,5	89,65	1,50
		65	1,0		
5.4.3	Tỷ lệ nước thất thoát (%)	≤ 25	1,5	23,60	1,50
		30	1,0		
5.5	Hệ thống thoát nước		6-4,2		4,74
5.5.1	Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị (km/km ²)	≥ 4	2,0	3,88	1,86
		3,5	1,4		
5.5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý (%)	≥ 50	2,0	37,00	1,48
		35	1,4		
5.5.3	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải (%)	100	2,0	80	1,4
		80	1,4		
5.6	Hệ thống cấp điện		4-2,8		3,70
5.6.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị (kw/ng/năm)	≥ 700	2,0	841	2,00
		500	1,4		
5.6.2	Tỷ lệ đường phố chính khu vực	100	1,0	100,00	1,00

	nội thị được chiếu sáng (%)	95	0,7		
5.6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	80	1,0	55,00	0,7
		55	0,7		
5.7	Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông		2-1,4		2,00
5.7.1	Số máy điện thoại bình quân/số dân (máy/100 dân)	20	2,0	77	2,00
		14	1,4		
5.8	Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ		8-5,6		6,52
5.8.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 10	1,0	17,76	1,00
		7	0,7		
5.8.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m ² /người)	≥ 5	2,0	5,00	2,00
		4	1,4		
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom (%)	≥ 90	2,0	95,00	2,00
		80	1,4		
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	≥ 80	2,0	72,00	1,52
		70	1,4		
5.8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị (nhà)	≥ 3	1,0	0,00	0,00
		2	0,7		
VI	Kiến trúc, cảnh quan đô thị		10-7		5,59
6.1	Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị		2-1,4		1,40
	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Đã có quy chế, thực hiện tốt	2,00	Chưa có	0,0
		Đã có quy chế, thực hiện chưa đạt	1,40		
6.2	Khu đô thị mới		2-1,4		1,70
6.2.1	Khu đô thị mới (khu)	Có khu ĐTM đã xây dựng đồng bộ	1,0	2	0,70
		≥ 2	0,7		
6.2.2	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	≥ 2	1,0	6,00	1,00
		1	0,7		
6.3	Tuyến phố văn minh đô thị		2-1,4		1,89
6.3.1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính khu vực nội thị (%)	≥ 40	2,0	36,36	1,89
		20	1,4		
6.4	Không gian công cộng		2-1,4		0,00
6.4.1	Số lượng không gian công	≥ 5	2,0	1	0,00

	cộng cấp đô thị (khu)	3	1,4		
6.5	Tổ hợp kiến trúc, công trình kiến trúc tiêu biểu		2-1,4		2,00
6.5.1	Có công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hoá lịch sử, công trình/ tổ hợp công trình di sản	Được công nhận đạt cấp Quốc tế/Quốc gia	1,0	Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hội nghề nghiệp hoặc các tổ chức quốc tế công nhận đạt cấp Quốc tế/Quốc gia	1,00
		Được công nhận tại địa phương	0,7		
6.5.2	Tỷ lệ các di sản văn hoá lịch sử, kiến trúc cấp quốc gia được trùng tu, tôn tạo (%)	50	1,0	70	1,00
		40	0,7		
VII	Tổng cộng theo bảng điểm				78,92

Bảng tổng hợp phân loại thị xã Bim Sơn theo các tiêu chuẩn của đô thị loại III.

STT	CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ	THANG ĐIỂM TỐI ĐA	TỔNG ĐIỂM ĐẠT
I	Chức năng đô thị	15	13,5
1	Vị trí và tính chất của đô thị	5,0	3,5
2	Kinh tế xã hội của đô thị	10	10,0
II	Quy mô dân số toàn đô thị	10	6,82
1	Dân số toàn đô thị	2,0	0,0
2	Dân số nội thị	4,0	2,82
3	Tỷ lệ đô thị hoá	4,0	4,0
III	Mật độ dân số	5,0	0,0
1	Mật độ dân số	5,0	0,0
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	5,0	5,0
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	5,0	5,0
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị	55	48,01
1	Nhà ở	10	9,79
2	Công trình công cộng cấp đô thị	10	8,85
3	Hệ thống Giao thông	10	7,65
4	Hệ thống Cấp nước	5,0	4,76
5	Hệ thống Thoát nước	6,0	4,74
6	Hệ thống cấp điện và điện chiếu sáng công cộng	4,0	3,70
7	Hệ thống Thông tin, bưu chính viễn thông	2,0	2,0
8	Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ	8	6,52
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị	10	5,59
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	2,0	0,0

2	Khu đô thị mới	2,0	1,7
3	Tuyến phố văn minh đô thị	2,0	1,89
4	Không gian công cộng	2,0	0,0
5	Tổ hợp kiến trúc, công trình kiến trúc tiêu biểu	2,0	2,0
Tổng cộng		100	78,92

II. Kết luận, kiến nghị.


Qua đánh giá theo các tiêu chuẩn tại Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị và thông tư số 34/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị. Tổng số điểm phân loại thị xã Bim Sơn đạt 78,92 điểm (khung điểm quy định là từ 70 ÷ 100 điểm), đảm bảo đủ điều kiện để xét công nhận là đô thị loại III trực thuộc tỉnh.

Trên đây là báo cáo của Sở Xây dựng về Đề án đề nghị công nhận thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III. Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa xem xét, trình HĐND tỉnh, báo cáo Bộ Xây dựng thẩm định ra Quyết định công nhận thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, PTĐT, Vinh.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đào Vũ Việt